426 Câu Tiếng Trung Đi Khám Bệnh – Y Tế · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

看病

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Đặt lịch khám	câu 1–57	video 00:00	trang 2
Mô tả triệu chứng	câu 58–102	video 12:50	trang 16
Khám & chẩn đoán	câu 103–139	video 22:39	trang 27
Hiệu thuốc	câu 140–196	video 30:00	trang 36
Nha khoa	câu 197–252	video 42:27	trang 50
Cấp cứu & tai nạn	câu 253–311	video 54:53	trang 64
Khám sức khỏe định kỳ	câu 312–372	video 1:07:44	trang 78
Gym & giảm cân	câu 373–426	video 1:20:33	trang 93

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

护照号 — hùzhào hào — số hộ chiếu
câu 1

时间段 — shíjiān duàn — khung giờ
câu 2

预约挂号 — yùyuē guàhào — đặt lịch khám
câu 3

皮肤科 — pífūkē — da liễu
câu 4

抢 — qiǎng — giành
câu 5

挂号费 — guàhàofèi — Phí đăng ký
câu 6

小毛病 — Xiǎo máobìng — Bệnh vặt
câu 7

重新预约 — chóngxīn yùyuē — đặt lại
câu 8

取消明天的预约 — qǔxiāo míngtiān de yùyuē — hủy lịch hẹn ngày…
câu 9

退回来 — tuì huílai — hoàn về
câu 10

学校的保险 — xuéxiào de bǎoxiǎn — bảo hiểm của trường
câu 11

叫号 — jiào hào — gọi số
câu 12

实名注册 — shíming zhùcè — đăng ký tên thật
câu 13

抢到 — qiǎng dào — giành được
câu 14

预约成功 — Yùyuē chénggōng — Đặt thành công
câu 15

微信付款 — Wēixìn fùkuǎn — trả bằng WeChat
câu 16

先取消 — xiān qǔxiāo — hủy trước
câu 17

原路退回 yuán lù tuìhuí
hoàn về tài khoản cũ
câu 18

提前取消 tíqián qǔxiāo
hủy trước
câu 19

还能挂号 hái néng guàhào
còn đăng ký khám được
câu 20

大屏幕 Dà píngmù
màn hình lớn
câu 21

挂号 guàhào
Đăng ký khám
câu 22

专家号 zhuānjiā hào
số chuyên gia
câu 23

护士站 hùshìzhàn
trạm y tá
câu 24

保险结算 bǎoxiǎn jiésuàn
thanh toán thẳng bằng bảo hi…
câu 25

国际门诊 guójì ménzhěn
phòng khám quốc tế
câu 26

戴好口罩 dài hǎo kǒuzhào
đeo khẩu trang
câu 27

全额退款 quán'é tuìkuǎn
hoàn tiền toàn bộ
câu 28

体检中心 tǐjiǎn zhōngxīn
trung tâm khám sức khỏe
câu 29

在哪儿取号 zài nǎr qǔ hào
lấy số ở đâu
câu 30

退号 tuì hào
trả số
câu 31

当天取消 Dàngtiān qǔxiāo
Hủy trong ngày
câu 32

更难约 gèng nán yuē
khó đặt hơn
câu 33

叫号时 jiào hào shí
lúc gọi số
câu 34

加号 — **jiā hào** — số khám thêm
câu 35

转专家 — **zhuǎn zhuānjiā** — chuyển chuyên gia
câu 36

免费取消 — **miǎnfèi qǔxiāo** — hủy miễn phí
câu 37

重新签到排队 — **chóngxīn qiāndào páiduì** — báo danh xếp hàng l…
câu 38

占线 — **zhànxiàn** — bận máy
câu 39

普通门诊 — **Pǔtōng ménzhěn** — Khám thường
câu 40

报销 — **bàoxiāo** — thanh toán
câu 41

预约记录 — **Yùyuē jìlù** — Lịch sử đặt lịch
câu 42

就诊须知 — **jiùzhěn xūzhī** — lưu ý khi khám
câu 43

人工窗口 — **réngōng chuāngkǒu** — quầy giao dịch
câu 44

指示线 — **zhǐshìxiàn** — vạch chỉ dẫn
câu 45

发票 — **fāpiào** — hóa đơn
câu 46

不能报销 — **bù néng bàoxiāo** — không được hoàn tiền
câu 47

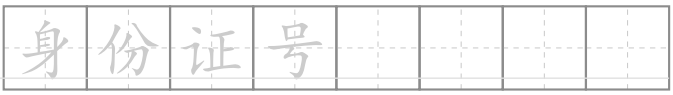
门诊楼 — **Ménzhěnlóu** — Tòa khám ngoại trú
câu 48

先自费 — **xiān zìfèi** — tự trả trước
câu 49

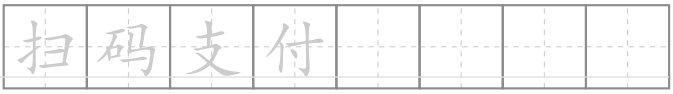
付不了款 — **fù bu liǎo kuǎn** — không thanh toán được
câu 50

自助挂号机 — **zìzhù guàhàojī** — máy đăng ký khám tự độ…
câu 52

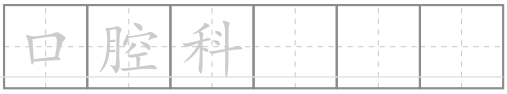
身份证号 — **shēnfènzhèng hào** — số căn cước
câu 53



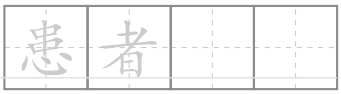
扫码支付 — **sǎomǎ zhīfù** — quét mã trả
câu 54



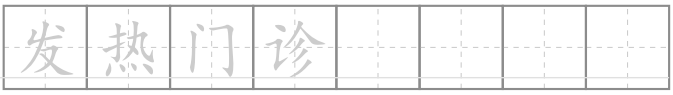
口腔科 — **kǒuqiāngkē** — khoa răng hàm mặt
câu 55



患者 — **huànzhě** — bệnh nhân
câu 56



发热门诊 — **fārè ménzhěn** — phòng khám sốt
câu 57



1 00:00
外国人用**护照号**注册。
Wàiguórén yòng **hùzhào hào** zhùcè.
Người nước ngoài đăng ký bằng **số hộ chiếu**.
Viết lại:

2 00:13
可以选日期和**时间段**。
Kěyǐ xuǎn rìqī hé **shíjiān duàn**.
Có thể chọn ngày và **khung giờ**.
Viết lại:

3 00:25
喂，您好，我想**预约挂号**。
Wéi, nín hǎo, wǒ xiǎng **yùyuē guàhào**.
Alô, chào chị, tôi muốn **đặt lịch khám**.
Viết lại:

4 00:40
皮肤过敏要挂**皮肤科**。
Pífū guòmǐn yào guà **pífūkē**.
Dị ứng da thì khám **da liễu**.
Viết lại:

5 00:54
专家号要提前一周**抢**。
Zhuānjiā hào yào tíqián yì zhōu **qiǎng**.
Số chuyên gia phải **giành** trước cả tuần.
Viết lại:

6 01:06
专家号**挂号费**多少钱?
Zhuānjiā hào **guàhàofèi** duōshao qián?
Phí đăng ký số chuyên gia bao nhiêu tiền?
Viết lại:

7 01:19

小毛病线上问问就行。

Xiǎo máobìng xiànshàng wènwen jiù xíng.

Bệnh vặt thì hỏi online là được.

Viết lại: .....

8 01:32

取消以后再**重新预约**。

Qǔxiāo yǐhòu zài **chóngxīn yùyuē**.

Hủy xong rồi **đặt lại**.

Viết lại: .....

9 01:45

我要**取消明天的预约**。

Wǒ yào **qǔxiāo míngtiān de yùyuē**.

Tôi muốn **hủy lịch hẹn ngày mai**.

Viết lại: .....

10 01:56

挂号费多久能**退回来**?

Guàhàofèi duōjiǔ néng **tuì huílai**?

Phí đăng ký bao lâu thì **hoàn về**?

Viết lại: .....

11 02:09

留学生有**学校的保险**。

Liúxuéshēng yǒu **xuéxiào de bǎoxiǎn**.

Du học sinh có **bảo hiểm của trường**.

Viết lại: .....

12 02:22

请在候诊区等待**叫号**。

Qǐng zài hòuzhěnqū děngdài **jiào hào**.

Xin ngồi ở khu chờ đợi **gọi số**.

Viết lại: .....

13 02:35

第一次用要先**实名注册**。

Dì-yī cì yòng yào xiān **shíming zhùcè**.

Lần đầu dùng phải **đăng ký tên thật** trước.

Viết lại: .....

14 02:49

我**抢到**了一个周五的号。

Wǒ **qiǎng dào** le yí ge zhōuwǔ de hào.

Mình **giành được** một số khám thứ sáu.

Viết lại: .....

15 03:01

预约成功会发短信提醒。

Yùyuē chénggōng huì fā duǎnxìn tíxǐng.

Đặt thành công sẽ có tin nhắn nhắc.

Viết lại: .....

16 03:14

医院里能用**微信付款**吗?

Yīyuàn lǐ néng yòng **Wēixìn fùkuǎn** ma?

Trong viện **trả bằng WeChat** được không?

Viết lại: .....

17 03:28

系统不能直接改，要**先取消**。

Xìtǒng bù néng zhíjiē gǎi, yào **xiān qǔxiāo**.

Hệ thống không đổi trực tiếp được, phải **hủy trước**.

Viết lại: .....

18 03:43

三到五个工作日**原路退回**。

Sān dào wǔ ge gōngzuòrì **yuán lù tuìhuí**.

Từ ba đến năm ngày làm việc **hoàn về tài khoản cũ**.

Viết lại: .....

19 03:58

不来的话一定要**提前取消**。

Bù lái dehuà yídìng yào **tíqián qǔxiāo**.

Nếu không đến thì nhất định phải **hủy trước**.

Viết lại: .....

20 04:11

我没预约，现在**还能挂号**吗？

Wǒ méi yùyuē, xiànzài **hái néng guàhào** ma?

Tôi chưa đặt lịch, giờ **còn đăng ký khám được** không?

Viết lại: .....

21 04:26

大屏幕上能看到排队情况。

Dà píngmù shang néng kàndào páiduì qíngkuàng.

Trên **màn hình lớn** xem được tình hình xếp hàng.

Viết lại: .....

22 04:40

在医院的公众号上就能**挂号**。

Zài yīyuàn de gōngzhònghào shang jiù néng **guàhào**.

Đăng ký khám ngay trên tài khoản chính thức của bệnh viện.

Viết lại: .....

23 04:56

普通号和**专家号**有什么区别？

Pǔtōng hào hé **zhuānjiā hào** yǒu shénme qūbié?

Số khám thường và **số chuyên gia** khác nhau thế nào?

Viết lại: .....

24 05:11

在**护士站**报到就行。

Zài **hùshìzhàn** bàodào jiù xíng.

Báo danh ở **trạm y tá** là được.

Viết lại: .....

25 05:23

能直接用**保险结算**吗?

Néng zhíjiē yòng **bǎoxiǎn jiésuàn** ma?

Có **thanh toán thẳng bằng bảo hiểm** được không?

Viết lại: .....

26 05:35

这家医院有**国际门诊**吗?

Zhè jiā yīyuàn yǒu **guójì ménzhěn** ma?

Bệnh viện này có **phòng khám quốc tế** không?

Viết lại: .....

27 05:48

请**戴好口罩**进入大厅。

Qǐng **dài hǎo kǒuzhào** jìnrù dàtīng.

Xin **đeo khẩu trang** khi vào sảnh.

Viết lại: .....

28 06:00

也可以**全额退款**。

Yě kěyǐ **quán'é tuìkuǎn**.

Cũng có thể **hoàn tiền toàn bộ**.

Viết lại: .....

29 06:12

体检要去**体检中心**。

Tǐjiǎn yào qù **tǐjiǎn zhōngxīn**.

Khám sức khỏe thì đến **trung tâm khám sức khỏe**.

Viết lại: .....

30 06:24

我在网上预约过了，**在哪儿取号**?

Wǒ zài wǎngshàng yùyuē guo le, **zài nǎr qǔ hào**?

Tôi đặt online rồi, **lấy số ở đâu**?

Viết lại: .....

31 06:39

没就诊的话可以**退号**。

Méi jiùzhěn dehuà kěyǐ **tuì hào**.

Chưa khám thì có thể **trả số**.

Viết lại:

32 06:52

当天取消不退挂号费。

Dàngtiān qǔxiāo bú tuì guàhàofèi.

Hủy trong ngày thì không hoàn phí đăng ký.

Viết lại:

33 07:06

专家号贵一些，但**更难约**。

Zhuānjiā hào guì yìxiē, dàn **gèng nán yuē**.

Số chuyên gia đắt hơn, mà **khó đặt hơn**.

Viết lại:

34 07:21

要是**叫号时**我不在怎么办？

Yàoshi **jiào hào shí** wǒ bú zài zěnme bàn?

Nếu **lúc gọi số** tôi không có mặt thì sao?

Viết lại:

35 07:35

专家号都约满了，有**加号**吗？

Zhuān**jiā hào** dōu yuē mǎn le, yǒu **jiā hào** ma?

Số chuyên gia kín hết rồi, có **số khám thêm** không?

Viết lại:

36 07:50

先看普通号，需要再**转专家**。

Xiān kàn pǔtōng hào, xūyào zài **zhuǎn zhuānjiā**.

Khám thường trước, cần thì **chuyển chuyên gia**.

Viết lại:

37 08:04

就诊前一天可以**免费取消**。

Jiùzhěn qián yì tiān kěyǐ **miǎnfèi qǔxiāo**.

Trước ngày khám một ngày được **hủy miễn phí**.

Viết lại: .....

38 08:18

过号的话需要**重新签到排队**。

Guò hào dehuà xūyào **chóngxīn qiāndào páiduì**.

Lỡ số thì phải **báo danh xếp hàng lại**.

Viết lại: .....

39 08:33

预约电话一直**占线**，打不进去。

Yùyuē diànhuà yìzhí **zhànxiàn**, dǎ bu jìnqù.

Số đặt lịch cứ **bận máy**, gọi không được.

Viết lại: .....

40 08:47

普通门诊就够了。

Pǔtōng ménzhěn jiù gòu le.

Khám thường là đủ rồi.

Viết lại: .....

41 08:58

医保能**报销**多少?

Yībǎo néng **bàoxiāo** duōshao?

Bảo hiểm **thanh toán** được bao nhiêu?

Viết lại: .....

42 09:10

预约记录可以在个人中心查看。

Yùyuē jìlù kěyǐ zài gèrén zhōngxīn chákàn.

Lịch sử đặt lịch xem trong trang cá nhân.

Viết lại: .....

43 09:24

记得看一下**就诊须知**。

Jìde kàn yíxià **jiùzhěn xūzhī**.

Nhớ xem phần **lưu ý khi khám**.

Viết lại: .....

44 09:36

去**人工窗口**排队挂号。

Qù **réngōng chuāngkǒu** páiduì guàhào.

Ra **quầy giao dịch** xếp hàng đăng ký.

Viết lại: .....

45 09:49

跟着地上的**指示线**走。

Gēnzhe dì shang de **zhǐshìxiàn** zǒu.

Đi theo **vạch chỉ dẫn** dưới sàn.

Viết lại: .....

46 10:01

报销要留好**发票**和病历。

Bàoxiāo yào liú hǎo **fāpiào** hé bìnglì.

Muốn hoàn tiền phải giữ kỹ **hóa đơn** và bệnh án.

Viết lại: .....

47 10:15

没有转诊单就**不能报销**。

Méiyǒu zhuǎnzhěndān jiù **bù néng bàoxiāo**.

Không có giấy chuyển viện thì **không được hoàn tiền**.

Viết lại: .....

48 10:28

门诊楼和住院楼不在一起。

Ménzhěnlóu hé zhùyuànlóu bú zài yìqǐ.

Tòa khám ngoại trú và tòa nội trú không chung một chỗ.

Viết lại: .....

49 10:43

需要**先自费**，再找保险公司报销。

Xūyào **xiān zìfèi**, zài zhǎo bǎoxiǎn gōngsī bàoxiāo.

Phải **tự trả trước**, rồi đòi công ty bảo hiểm hoàn lại.

Viết lại: .....

50 10:59

页面一直卡着**付不了款**。

Yèmiàn yìzhí kǎ zhe **fù bu liǎo kuǎn**.

Trang cứ bị đơ, **không thanh toán được**.

Viết lại: .....

51 11:13

挂号费在线上付。

Guàhàofèi zài xiànshàng fù.

Phí đăng ký khám trả online.

Viết lại: .....

52 11:25

大厅有**自助挂号机**。

Dàtīng yǒu **zìzhù guàhàojī**.

Sảnh có **máy đăng ký khám tự động**.

Viết lại: .....

53 11:37

填好姓名和**身份证号**。

Tián hǎo xìngmíng hé **shēnfènzhèng hào**.

Điền họ tên và **số căn cước**.

Viết lại: .....

54 11:49

诊间就可以**扫码支付**。

Zhěnjiān jiù kěyǐ **sǎomǎ zhīfù**.

Ngay trong phòng khám **quét mã trả** được.

Viết lại: .....

55 12:02

牙疼去**口腔科**。

Yá téng qù **kǒuqiāngkē**.

Đau răng thì đi **khoa răng hàm mặt**.

Viết lại: .....

56 12:14

请说一下**患者**的姓名。

Qǐng shuō yíxià **huànzhě** de xìngmíng.

Cho tôi xin họ tên **bệnh nhân**.

Viết lại: .....

57 12:26

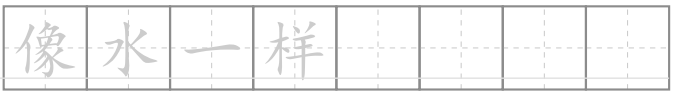
发热病人请走**发热门诊**。

Fārè bìngrén qǐng zǒu **fārè ménzhěn**.

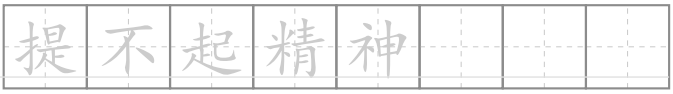
Người bị sốt xin đi **phòng khám sốt**.

Viết lại: .....

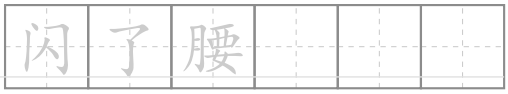
像水一样 xiàng shuǐ yíyàng
như nước
câu 58



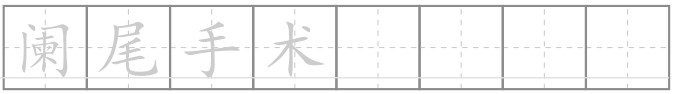
提不起精神 tí bu qǐ jīngshen
không có tinh thần
câu 59



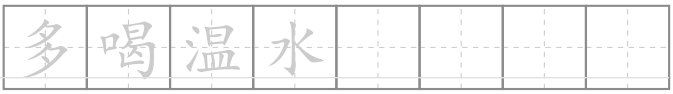
闪了腰 shǎn le yāo
trẹo lưng
câu 60



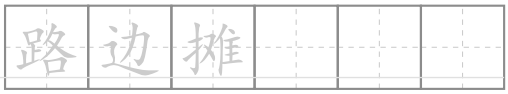
阑尾手术 lánwěi shǒushù
mổ ruột thừa
câu 61



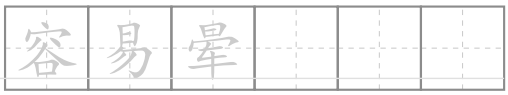
多喝温水 duō hē wēnshuǐ
uống nhiều nước ấm
câu 62



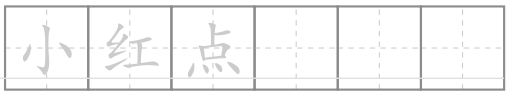
路边摊 lùbiāntān
quán vỉa hè
câu 63



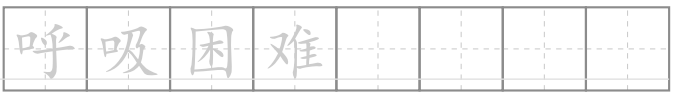
容易晕 róngyì yūn
dễ say
câu 64



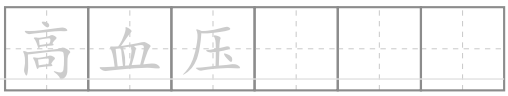
小红点 xiǎo hóng diǎn
chấm đỏ
câu 65



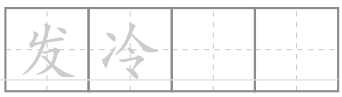
呼吸困难 Hūxī kùnnan
Khó thở
câu 66



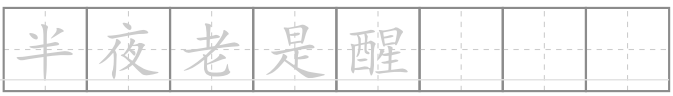
高血压 gāoxuèyā
cao huyết áp
câu 67



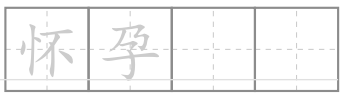
发冷 fā lěng
rét run
câu 68



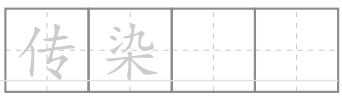
半夜老是醒 Bànyè lǎoshì xǐng
Nửa đêm hay tỉnh
câu 69



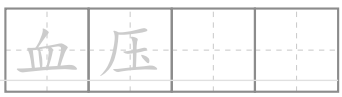
怀孕 huáiyùn
mang thai
câu 70



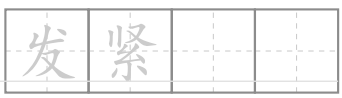
传染 chuánrǎn
lây
câu 71



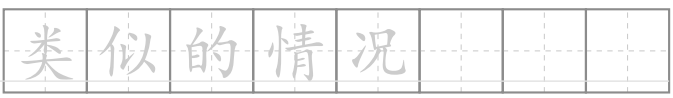
血压 xuèyā
huyết áp
câu 72



发紧 fā jǐn
thắt lại
câu 73



类似的情况 lèisì de qíngkuàng
tương tự
câu 74



断断续续 duànduànxùxù
lúc có lúc không
câu 75

症状 zhèngzhuàng
triệu chứng
câu 76

鼻子塞住了 Bízi sāi zhù le
Nghẹt mũi
câu 77

干咳 gānké
Ho khan
câu 78

转不动 zhuàn bu dòng
không xoay được
câu 79

胸口闷 Xiōngkǒu mèn
Tức ngực
câu 80

过敏史 guòmǐnshǐ
tiền sử dị ứng
câu 81

昏昏沉沉 hūnhūnchénchén
nặng trĩu
câu 82

打哈欠 dǎ hāqian
ngáp
câu 83

被蚊子咬了 Bèi wénzi yǎo le
Bị muỗi đốt
câu 84

烧干 shāo gān
Sốt đến khô
câu 85

流眼泪 liú yǎnlèi
chảy nước mắt
câu 86

肿起来 zhǒng qǐlai
sưng lên
câu 87

流鼻涕 liú bítì
chảy nước mũi
câu 88

感染 gǎnrǎn
nhiễm trùng
câu 89

小疙瘩 xiǎo gēda
nốt sần nhỏ
câu 90

家里人 Jiā lǐ rén
Người nhà
câu 91

一阵一阵 — yí zhèn yí zhèn — từng cơn
câu 92

没力气 — méi lìqi — rã rời
câu 93

瘦了好几斤 — shòu le hǎo jǐ jīn — sụt mấy cân
câu 94

蔓延 — mànyán — lan
câu 95

膝盖 — Xīgài — Đầu gối
câu 96

又烧起来了 — yòu shāo qǐlai le — lại sốt lên
câu 97

扁桃体 — Biǎntáotǐ — Amidan
câu 98

青霉素 — qīngméisù — penicillin
câu 99

浑身酸疼 — húnshēn suān téng — đau nhức khắp mình
câu 100

刺痛 — cìtòng — Đau nhói
câu 101

淋了雨 — lín le yǔ — dính mưa
câu 102

58 13:00

大便是稀的，**像水一样**。

Dàbiàn shì xī de, **xiàng shuǐ yíyàng**.

Phân lỏng, **như nước** vậy.

Viết lại: .....

59 13:12

干什么都**提不起精神**。

Gàn shénme dōu **tí bu qǐ jīngshen**.

Làm gì cũng **không có tinh thần**.

Viết lại: .....

60 13:24

搬东西的时候**闪了腰**。

Bān dōngxi de shíhou **shǎn le yāo**.

Lúc bê đồ bị **trẹo lưng**.

Viết lại: .....

61 13:36

我去年做过**阑尾手术**。

Wǒ qùnián zuò guo **lánwěi shǒushù**.

Năm ngoái tôi **mổ ruột thừa**.

Viết lại: .....

62 13:48

嗓子疼的时候**多喝温水**。

Sǎngzi téng de shíhou **duō hē wēnshuǐ**.

Khi đau họng nên **uống nhiều nước ấm**.

Viết lại: .....

63 14:02

昨天吃了**路边摊**的海鲜。

Zuótiān chī le **lùbiāntān** de hǎixiān.

Hôm qua tôi ăn hải sản ở **quán vỉa hè**.

Viết lại: .....

64 14:15

坐车的时候特别**容易晕**。

Zuò chē de shíhou tèbié **róngyì yūn**.

Lúc đi xe rất **dễ say**.

Viết lại: .....

65 14:28

胳膊上起了一片**小红点**。

Gēbo shang qǐ le yí piàn **xiǎo hóng diǎn**.

Trên cánh tay nổi một mảng **chấm đỏ**.

Viết lại: .....

66 14:42

呼吸困难要马上看急诊。

Hūxī kùnnan yào mǎshàng kàn jízhěn.

Khó thở thì phải đi cấp cứu ngay.

Viết lại: .....

67 14:55

我有**高血压**。

Wǒ yǒu **gāoxuèyā**.

Tôi bị **cao huyết áp**.

Viết lại: .....

68 15:05

晚上**发冷**，盖两床被子还冷。

Wǎnshang **fā lěng**, gài liǎng chuáng bèizi hái lěng.

Tối bị **rét run**, đắp hai cái chăn vẫn lạnh.

Viết lại: .....

69 15:22

半夜老是醒，醒了就睡不着。

Bànyè lǎoshì xǐng, xǐng le jiù shuì bu zháo.

Nửa đêm hay tỉnh, tỉnh rồi là không ngủ lại được.

Viết lại: .....

70 15:37

我**怀孕**三个月了。

Wǒ **huáiyùn** sān ge yuè le.

Tôi đang **mang thai** ba tháng.

Viết lại: .....

71 15:48

你最好戴个口罩，别**传染**给别人。

Nǐ zuìhǎo dài ge kǒuzhào, bié **chuánrǎn** gěi biérén.

Tốt nhất anh đeo khẩu trang, đừng **lây** cho người khác.

Viết lại: .....

72 16:03

我是不是**血压**太低了？

Wǒ shì bu shì **xuèyā** tài dī le?

Có phải **huyết áp** tôi thấp quá không?

Viết lại: .....

73 16:15

我喉咙**发紧**，有点难受。

Wǒ hóulóng **fā jǐn**, yǒudiǎn nánshòu.

Họng tôi bị **thắt lại**, hơi khó chịu.

Viết lại: .....

74 16:29

以前有没有过**类似的情况**？

Yǐqián yǒu méiyǒu guo **lèisì de qíngkuàng**?

Trước đây có bị **tương tự** không?

Viết lại: .....

75 16:41

已经**断断续续**一个多月了。

Yǐjīng **duànduànxùxù** yí ge duō yuè le.

Đã **lúc có lúc không** hơn một tháng rồi.

Viết lại: .....

76 16:54

除了这些，还有别的**症状**吗?

Chúle zhèxiē, hái yǒu bié de **zhèngzhuàng** ma?

Ngoài những cái này, còn **triệu chứng** nào khác không?

Viết lại: .....

77 17:08

鼻子塞住了，喘不过气。

Bízi sāi zhù le, chuǎn bu guò qì.

Nghẹt mũi, thở không nổi.

Viết lại: .....

78 17:20

咳的是**干咳**，还是带痰的?

Ké de shì **gānké**, háishi dài tán de?

Ho khan hay ho có đờm?

Viết lại: .....

79 17:33

脖子**转不动**了。

Bózi **zhuàn bu dòng** le.

Cổ **không xoay được** nữa.

Viết lại: .....

80 17:43

胸口闷，喘不上气。

Xiōngkǒu mèn, chuǎn bu shàng qì.

Tức ngực, thở không ra hơi.

Viết lại: .....

81 17:56

没有药物**过敏史**。

Méiyǒu yàowù **guòmǐnshǐ**.

Tôi không có **tiền sử dị ứng** thuốc.

Viết lại: .....

82 18:07

整个头都**昏昏沉沉**的。

Zhěnggè tóu dōu **hūnhūnchénchén** de.

Cả đầu cứ **nặng trĩu**, lơ mơ.

Viết lại: .....

83 18:20

白天没精神，老**打哈欠**。

Báitiān méi jīngshen, lǎo **dǎ hāqian**.

Ban ngày uể oải, cứ **ngáp** suốt.

Viết lại: .....

84 18:33

被蚊子咬了，起了个大包。

Bèi wénzi yǎo le, qǐ le ge dà bāo.

Bị muỗi đốt, nổi một cục to.

Viết lại: .....

85 18:47

嘴唇都**烧干**了。

Zuǐchún dōu **shāo gān** le.

Sốt đến khô cả môi.

Viết lại: .....

86 18:58

一到春天就打喷嚏**流眼泪**。

Yí dào chūntiān jiù dǎ pēntì **liú yǎnlèi**.

Cứ đến mùa xuân là hắt hơi **chảy nước mắt**.

Viết lại: .....

87 19:14

嘴唇有点**肿起来**了。

Zuǐchún yǒudiǎn **zhǒng qǐlai** le.

Môi hơi **sưng lên**.

Viết lại: .....

88 19:26

一直**流鼻涕**，还打喷嚏。

Yìzhí **liú bítì**, hái dǎ pēntì.

Cứ **chảy nước mũi**, còn hắt hơi.

Viết lại: .....

89 19:39

别抓，抓破了容易**感染**。

Bié zhuā, zhuā pò le róngyì **gǎnrǎn**.

Đừng gãi, gãi trầy dễ **nhiễm trùng**.

Viết lại: .....

90 19:52

脸上起了好多**小疙瘩**。

Liǎn shang qǐ le hǎoduō **xiǎo gēda**.

Trên mặt nổi nhiều **nốt sần nhỏ**.

Viết lại: .....

91 20:04

家里人有类似的病吗?

Jiā lǐ rén yǒu lèisì de bìng ma?

Người nhà có ai bị bệnh tương tự không?

Viết lại: .....

92 20:17

肚脐周围**一阵一阵**地疼。

Dùqí zhōuwéi **yí zhèn yí zhèn** de téng.

Quanh rốn đau **từng cơn**.

Viết lại: .....

93 20:30

最近总觉得浑身**没力气**。

Zuìjìn zǒng juéde húnshēn **méi lìqi**.

Dạo này lúc nào cũng thấy người **rã rời**.

Viết lại: .....

94 20:43

胃口也不好，**瘦了好几斤**。

Wèikǒu yě bù hǎo, **shòu le hǎo jǐ jīn**.

Ăn cũng không ngon miệng, **sụt mấy cân**.

Viết lại:

95 20:57

疹子已经**蔓延**到脖子了。

Zhěnzi yǐjīng **mànyán** dào bózi le.

Mẩn đã **lan** đến cổ rồi.

Viết lại:

96 21:09

膝盖上下楼梯的时候疼。

Xīgài shàng xià lóutī de shíhou téng.

Đầu gối đau khi lên xuống cầu thang.

Viết lại:

97 21:22

退烧药一停**又烧起来了**。

Tuìshāoyào yì tíng **yòu shāo qǐlai le**.

Ngưng thuốc hạ sốt là **lại sốt lên**.

Viết lại:

98 21:35

扁桃体有点肿。

Biǎntáotǐ yǒudiǎn zhǒng.

Amidan hơi sưng.

Viết lại:

99 21:46

我以前打**青霉素**出过皮疹。

Wǒ yǐqián dǎ **qīngméisù** chū guo pízhěn.

Trước đây tôi tiêm **penicillin** bị nổi ban.

Viết lại:

100 22:00

全身没劲儿，**浑身酸疼**。

Quánshēn méi jìnr, **húnshēn suān téng**.

Người không còn sức, **đau nhức khắp mình**.

Viết lại: .....

101 22:15

是**刺痛**还是隐隐作痛?

Shì **cìtòng** háishi yǐnyǐn zuò tòng?

Đau nhói hay đau âm ỉ?

Viết lại: .....

102 22:28

前几天**淋了雨**。

Qián jǐ tiān **lín le yǔ**.

Mấy hôm trước tôi bị **dính mưa**.

Viết lại: .....

嗓子疼 — **sǎngzi téng** — Cổ họng tôi đau — câu 103

胃口 — **Wèikǒu** — ngon miệng — câu 105

退烧药 — **tuìshāoyào** — thuốc hạ sốt — câu 106

心电图 — **xīndiàntú** — điện tâm đồ — câu 107

少熬夜 — **shǎo áoyè** — bớt thức khuya — câu 108

商业保险 — **Shāngyè bǎoxiǎn** — Bảo hiểm thương mại — câu 109

金属物品 — **jīnshǔ wùpǐn** — đồ kim loại — câu 110

吃不下 — **chī bu xià** — ăn không vào — câu 112

熬夜 — **áoyè** — thức khuya — câu 113

清淡 — **qīngdàn** — thanh đạm — câu 114

副作用 — **fùzuòyòng** — tác dụng phụ — câu 115

异常 — **yìcháng** — bất thường — câu 117

空腹 — **kōngfù** — nhịn ăn — câu 118

头晕 — **tóuyūn** — chóng mặt — câu 119

急性胃炎 — **jíxìng wèiyán** — viêm dạ dày cấp tính — câu 120

点滴 — **diǎndī** — truyền nước — câu 121

红肿 — **hóngzhǒng** — sưng đỏ — câu 122

杂音 — **záyīn** — tiếng ran — câu 123

体重 — **Tǐzhòng** — Cân nặng — câu 124

取药 — **qǔ yào** — lấy thuốc — câu 125

憋一下气 — **biē yíxià qì** — Nín thở — câu 126

握紧 — **wòjǐn** — Nắm chặt — câu 127

放射科 — **Fàngshèkē** — Phòng chụp X-quang — câu 128

病毒性感冒 — **bìngdúxìng gǎnmào** — cảm do virus — câu 129

偏高 — **piān gāo** — hơi cao — câu 130

别揉 — **bié róu** — đừng xoa — câu 131

白细胞 — **Báixìbāo** — Bạch cầu — câu 132

温开水 — **wēnkāishuǐ** — nước ấm — câu 133

化验单 — **huàyàndān** — phiếu xét nghiệm — câu 134

量一下血压 — **liáng yíxià xuèyā** — đo huyết áp — câu 135

门诊治疗 — **ménzhěn zhìliáo** — điều trị ngoại trú — câu 136

别动 — **bié dòng** — đừng cử động — câu 137

体温 — **tǐwēn** — nhiệt độ — câu 138

深吸一口气 — **Shēn xī yì kǒu qì** — Hít sâu — câu 139

103 22:49
我**嗓子疼**，咽东西也疼。
Wǒ **sǎngzi téng**, yàn dōngxi yě téng.
Cổ họng tôi đau, nuốt cũng đau.
Viết lại:

104 23:02
血压正常。
Xuèyā zhèngcháng.
Huyết áp bình thường.
Viết lại:

105 23:12
胃口怎么样?
Wèikǒu zěnmeyàng?
Ăn uống có **ngon miệng** không?
Viết lại:

106 23:22
我自己买了**退烧药**吃了。
Wǒ zìjǐ mǎile **tuìshāoyào** chī le.
Tôi đã tự mua **thuốc hạ sốt** uống rồi.
Viết lại:

107 23:34
再做个**心电图**，保险一点。
Zài zuò ge **xīndiàntú**, bǎoxiǎn yìdiǎn.
Làm thêm **điện tâm đồ** cho chắc.
Viết lại:

108 23:47
以后**少熬夜**。
Yǐhòu **shǎo áoyè**.
Sau này **bớt thức khuya** đi nhé.
Viết lại:

109 23:58

商业保险要先自己付钱。

Shāngyè bǎoxiǎn yào xiān zìjǐ fù qián.

Bảo hiểm thương mại thì phải tự trả trước.

Viết lại: .....

110 24:12

把项链和**金属物品**摘下来。

Bǎ xiàngliàn hé **jīnshǔ wùpǐn** zhāi xiàlai.

Tháo dây chuyền và **đồ kim loại** ra.

Viết lại: .....

111 24:26

您现在**怀孕**了吗?

Nín xiànzài **huáiyùn** le ma?

Chị hiện có đang **mang thai** không?

Viết lại: .....

112 24:37

没什么胃口，**吃不下**。

Méi shénme wèikǒu, **chī bu xià**.

Không có khẩu vị, **ăn không vào**.

Viết lại: .....

113 24:50

主要是太累和**熬夜**。

Zhǔyào shì tài lèi hé **áoyè**.

Chủ yếu là do mệt mỏi và **thức khuya**.

Viết lại: .....

114 25:02

饮食**清淡**，别吃辣的。

Yǐnshí **qīngdàn**, bié chī là de.

Ăn uống **thanh đạm**, đừng ăn cay.

Viết lại: .....

115 25:15
这个药有**副作用**吗?
Zhège yào yǒu **fùzuòyòng** ma?
Thuốc này có **tác dụng phụ** không?
Viết lại:

116 25:27
请给我开发票，我要**报销**。
Qǐng gěi wǒ kāi fāpiào, wǒ yào **bàoxiāo**.
Cho tôi xin hóa đơn, tôi cần **làm bảo hiểm**.
Viết lại:

117 25:41
有什么**异常**就给我们打电话。
Yǒu shénme **yìcháng** jiù gěi wǒmen dǎ diànhuà.
Có gì **bất thường** thì gọi cho chúng tôi.
Viết lại:

118 25:54
抽血前要**空腹**吗?
Chōuxuè qián yào **kōngfù** ma?
Phải **nhịn ăn** trước khi lấy máu không?
Viết lại:

119 26:06
头疼**头晕**吗?
Tóuténg **tóuyūn** ma?
Có đau đầu, **chóng mặt** không?
Viết lại:

120 26:18
是**急性胃炎**。
Shì **jíxìng wèiyán**.
Là **viêm dạ dày cấp tính**.
Viết lại:

121 26:29

要打两天**点滴**。

Yào dǎ liǎng tiān **diǎndī**.

Phải **truyền nước** hai ngày.

Viết lại: .....

122 26:40

嗓子有点儿**红肿**。

Sǎngzi yǒudiǎnr **hóngzhǒng**.

Họng hơi **sưng đỏ**.

Viết lại: .....

123 26:50

肺部有点儿**杂音**。

Fèibù yǒudiǎnr **záyīn**.

Phổi có chút **tiếng ran**.

Viết lại: .....

124 27:02

体重和身高是多少?

Tǐzhòng hé shēngāo shì duōshao?

Cân nặng và chiều cao bao nhiêu?

Viết lại: .....

125 27:14

拿着处方去药房**取药**。

Názhe chǔfāng qù yàofáng **qǔ yào**.

Cầm đơn thuốc đến nhà thuốc **lấy thuốc**.

Viết lại: .....

126 27:27

先**憋一下气**。

Xiān **biē yíxià qì**.

Nín thở một chút.

Viết lại: .....

127 27:36
把拳头**握紧**。
Bǎ quántou **wòjǐn**.
Nắm chặt tay lại.
Viết lại:

128 27:46
放射科怎么走?
Fàngshèkē zěnme zǒu?
Phòng chụp X-quang đi lối nào?
Viết lại:

129 27:58
是**病毒性感冒**。
Shì **bìngdúxìng gǎnmào**.
Anh bị **cảm do virus**.
Viết lại:

130 28:08
血压有点儿**偏高**。
Xuèyā yǒudiǎnr **piān gāo**.
Huyết áp **hơi cao** một chút.
Viết lại:

131 28:19
用棉签压住，**别揉**。
Yòng miánqiān yāzhù, **bié róu**.
Lấy bông ấn giữ, **đừng xoa**.
Viết lại:

132 28:32
白细胞有点儿高。
Báixìbāo yǒudiǎnr gāo.
Bạch cầu hơi cao.
Viết lại:

133 28:42

多喝点儿**温开水**。

Duō hē diǎnr **wēnkāishuǐ**.

Uống nhiều **nước ấm** vào.

Viết lại: .....

134 28:53

我来看一下**化验单**。

Wǒ lái kàn yíxià **huàyàndān**.

Để tôi xem **phiếu xét nghiệm**.

Viết lại: .....

135 29:04

我先给您**量一下血压**。

Wǒ xiān gěi nín **liáng yíxià xuèyā**.

Tôi **đo huyết áp** cho anh trước nhé.

Viết lại: .....

136 29:15

不用住院，**门诊治疗**就行。

Bú yòng zhùyuàn, **ménzhěn zhìliáo** jiù xíng.

Không cần nhập viện, **điều trị ngoại trú** là được.

Viết lại: .....

137 29:30

贴紧这块板，**别动**。

Tiējǐn zhè kuài bǎn, **bié dòng**.

Đứng sát vào tấm này, **đừng cử động**.

Viết lại: .....

138 29:41

给您量个**体温**。

Gěi nín liáng ge **tǐwēn**.

Để tôi đo **nhiệt độ** cho anh.

Viết lại: .....

139

29:52

深吸一口气，再呼出来。

Shēn xī yì kǒu qì, zài hū chūlai.

Hít sâu, rồi thở ra.

Viết lại:

反酸 — fǎnsuān — ợ chua
câu 140

咨询医生 — zīxún yīshēng — hỏi bác sĩ
câu 141

涂一层 — tú yì céng — Bôi một lớp
câu 142

钙片 — gàipiàn — viên canxi
câu 143

体重多少 — tǐzhòng duōshao — cân nặng bao nhiêu
câu 144

弹力绷带 — tánlì bēngdài — băng thun
câu 145

发票抬头 — Fāpiào táitóu — Hóa đơn ghi tên
câu 146

装个袋子 — zhuāng ge dàizi — cho vào túi
câu 147

失眠 — shīmián — mất ngủ
câu 148

按体重 — Àn tǐzhòng — theo cân nặng
câu 149

营业 — yíngyè — mở cửa
câu 150

嗓子 — sǎngzi — họng
câu 152

抗过敏药 — kàng guòmǐn yào — Thuốc chống dị ứng
câu 153

生理盐水 — shēnglǐ yánshuǐ — nước muối sinh lý
câu 155

现金 — Xiànjīn — tiền mặt
câu 156

进口 — jìnkǒu — nhập khẩu
câu 157

还要 — hái yào — uống thêm
câu 158

退烧成分 tuìshāo chéngfèn
thành phần hạ sốt
câu 159

类似 lèisì
tương tự
câu 160

小票 Xiǎopiào
biên lai
câu 162

防晒霜 fángshàishuāng
kem chống nắng
câu 163

用温水冲开 yòng wēnshuǐ chōngkāi
pha với nước ấm
câu 164

便秘 biànmì
táo bón
câu 165

纱布 shābù
băng gạc
câu 166

嚼碎 jiáosuì
nhai nát
câu 167

消化不良 xiāohuà bùliáng
khó tiêu
câu 168

助消化 Zhù xiāohuà
hỗ trợ tiêu hóa
câu 169

晕车药 yùnchēyào
thuốc chống say
câu 170

阿司匹林 āsīpǐlín
aspirin
câu 171

儿童 értóng
trẻ em
câu 172

被蚊子咬 bèi wénzi yǎo
bị muỗi đốt
câu 173

退换 tuìhuàn
đổi trả
câu 174

薄荷味 bòhe wèi
vị bạc hà
câu 175

板蓝根 Bǎnlángēn
Bản lam căn
câu 176

膏药 — gāoyao — miếng cao
câu 177

去医院 — qù yīyuàn — đi viện
câu 178

处方药 — Chǔfāngyào — Thuốc kê đơn
câu 179

体温计 — tǐwēnjì — nhiệt kế
câu 180

藿香正气水 — huòxiāng zhèngqì shuǐ — Hoắc hương chính khí th…
câu 181

安眠药 — Ānmiányào — Thuốc ngủ
câu 182

血压计 — xuèyājì — Máy đo huyết áp
câu 183

恶心 — ěxin — buồn nôn
câu 184

维生素 — wéishēngsù — vitamin
câu 185

量杯 — liángbēi — cốc đong
câu 186

白开水 — báikāishuǐ — nước lọc
câu 188

非处方药 — fēichǔfāngyào — thuốc không kê đơn
câu 189

复合维生素 — fùhé wéishēngsù — vitamin tổng hợp
câu 190

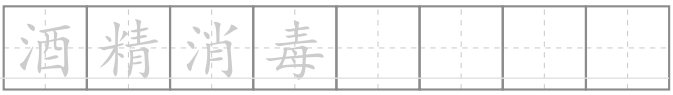
糖浆 — tángjiāng — siro
câu 191

红疹子 — hóng zhěnzi — mẩn đỏ
câu 192

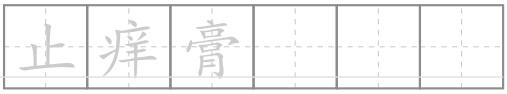
中暑 — zhòngshǔ — say nắng
câu 193

医保码 — Yībǎomǎ — mã bảo hiểm
câu 194

酒精消毒 jiǔjīng xiāodú
cồn sát trùng
câu 195



止痒膏 zhǐyǎnggāo
kem chống ngứa
câu 196



140 30:10

我胃不舒服，老**反酸**。

Wǒ wèi bù shūfu, lǎo **fǎnsuān**.

Dạ dày tôi khó chịu, hay bị **ợ chua**.

Viết lại: .....

141 30:24

孕妇要先**咨询医生**。

Yùnfù yào xiān **zīxún yīshēng**.

Phụ nữ mang thai phải **hỏi bác sĩ** trước.

Viết lại: .....

142 30:36

薄薄地**涂一层**就行。

Báobáo de **tú yì céng** jiù xíng.

Bôi một lớp mỏng là được.

Viết lại: .....

143 30:48

有老人吃的**钙片**吗?

Yǒu lǎorén chī de **gàipiàn** ma?

Có **viên canxi** cho người già không?

Viết lại: .....

144 30:59

孩子多大了，**体重多少**?

Háizi duō dà le, **tǐzhòng duōshao**?

Bé mấy tuổi, **cân nặng bao nhiêu**?

Viết lại: .....

145 31:12

用**弹力绷带**固定一下。

Yòng **tánlì bēngdài** gùdìng yíxià.

Dùng **băng thun** cố định lại.

Viết lại: .....

146 31:25

发票抬头写我们公司。

Fāpiào táitóu xiě wǒmen gōngsī.

Hóa đơn ghi tên công ty chúng tôi.

Viết lại: .....

147 31:39

要不要给您**装个袋子**?

Yào bu yào gěi nín **zhuāng ge dàizi**?

Có cần **cho vào túi** không ạ?

Viết lại: .....

148 31:50

我**失眠**，有什么助眠的吗?

Wǒ **shīmián**, yǒu shénme zhùmián de ma?

Tôi bị **mất ngủ**, có gì giúp dễ ngủ không?

Viết lại: .....

149 32:04

按体重用药，仔细看说明。

Àn tǐzhòng yòng yào, zǐxì kàn shuōmíng.

Dùng **theo cân nặng**, xem kỹ hướng dẫn.

Viết lại: .....

150 32:19

这家药店二十四小时**营业**。

Zhè jiā yàodiàn èrshísì xiǎoshí **yíngyè**.

Hiệu thuốc này **mở cửa** hai mươi bốn giờ.

Viết lại: .....

151 32:33

您是什么**症状**?

Nín shì shénme **zhèngzhuàng**?

Anh có **triệu chứng** gì?

Viết lại: .....

152 32:42

不发烧，就是**嗓子**有点儿疼。

Bù fāshāo, jiùshì **sǎngzi** yǒudiǎnr téng.

Không sốt, chỉ hơi đau **họng**.

Viết lại: .....

153 32:57

这个**抗过敏药**可以先用着。

Zhège **kàng guòmǐn yào** kěyǐ xiān yòngzhe.

Thuốc chống dị ứng này có thể dùng tạm.

Viết lại: .....

154 33:09

如果**呼吸困难**，马上去急诊。

Rúguǒ **hūxī kùnnan**, mǎshàng qù jízhěn.

Nếu **khó thở** thì phải đi cấp cứu ngay.

Viết lại: .....

155 33:24

有**生理盐水**吗?

Yǒu **shēnglǐ yánshuǐ** ma?

Có **nước muối sinh lý** không?

Viết lại: .....

156 33:34

现金可以吗？我手机没电了。

Xiànjīn kěyǐ ma? Wǒ shǒujī méi diàn le.

Trả **tiền mặt** được không? Điện thoại tôi hết pin rồi.

Viết lại: .....

157 33:50

这个药是国产的还是**进口**的?

Zhège yào shì guóchǎn de háishi **jìnkǒu** de?

Thuốc này là hàng nội hay hàng **nhập khẩu**?

Viết lại: .....

158 34:03
吃了感冒药**还要**吃退烧药吗?
Chīle gǎnmàoyào **hái yào** chī tuìshāoyào ma?
Uống thuốc cảm rồi có cần **uống thêm** thuốc hạ sốt không?

Viết lại:

159 34:18
不用，感冒药里一般有**退烧成分**。
Bú yòng, gǎnmàoyào li yìbān yǒu **tuìshāo chéngfèn**.
Không cần, thuốc cảm thường đã có **thành phần hạ sốt**.

Viết lại:

160 34:34
这个卖完了，有**类似**的。
Zhège màiwán le, yǒu **lèisì** de.
Loại này hết hàng rồi, có loại **tương tự**.

Viết lại:

161 34:47
这个药有什么**副作用**?
Zhège yào yǒu shénme **fùzuòyòng**?
Thuốc này có những **tác dụng phụ** gì?

Viết lại:

162 34:59
小票我留着找公司报销。
Xiǎopiào wǒ liúzhe zhǎo gōngsī bàoxiāo.
Tôi giữ **biên lai** để xin công ty hoàn tiền.

Viết lại:

163 35:13
有**防晒霜**吗?
Yǒu **fángshàishuāng** ma?
Có **kem chống nắng** không?

Viết lại:

164 35:23
一袋**用温水冲开**。
Yí dài **yòng wēnshuǐ chōngkāi**.
Mỗi gói **pha với nước ấm**.
Viết lại:

165 35:34
我**便秘**好几天了。
Wǒ **biànmì** hǎo jǐ tiān le.
Tôi bị **táo bón** mấy hôm rồi.
Viết lại:

166 35:45
有棉签和**纱布**吗?
Yǒu miánqiān hé **shābù** ma?
Có tăm bông và **băng gạc** không?
Viết lại:

167 35:57
这个药**嚼碎**了再咽。
Zhège yào **jiáosuì** le zài yàn.
Thuốc này **nhai nát** rồi mới nuốt.
Viết lại:

168 36:08
我肚子胀，**消化不良**。
Wǒ dùzi zhàng, **xiāohuà bùliáng**.
Tôi bị đầy bụng, **khó tiêu**.
Viết lại:

169 36:21
助消化的药在这排。
Zhù xiāohuà de yào zài zhè pái.
Thuốc **hỗ trợ tiêu hóa** ở dãy này.
Viết lại:

170 36:33
我晕车，有**晕车药**吗?
Wǒ yùnchē, yǒu **yùnchēyào** ma?
Tôi bị say xe, có **thuốc chống say** không?
Viết lại:

171 36:47
我对**阿司匹林**过敏。
Wǒ duì **āsīpǐlín** guòmǐn.
Tôi dị ứng với **aspirin**.
Viết lại:

172 36:58
这是**儿童**退烧糖浆。
Zhè shì **értóng** tuìshāo tángjiāng.
Đây là siro hạ sốt dành cho **trẻ em**.
Viết lại:

173 37:11
孩子**被蚊子咬**肿了。
Háizi **bèi wénzi yǎo** zhǒng le.
Bé **bị muỗi đốt** sưng lên.
Viết lại:

174 37:22
药品售出概不**退换**。
Yàopǐn shòuchū gài bú **tuìhuàn**.
Thuốc đã bán ra thì không **đổi trả**.
Viết lại:

175 37:35
这个含片是**薄荷味**的。
Zhège hánpiàn shì **bòhe wèi** de.
Viên ngậm này **vị bạc hà**.
Viết lại:

176 37:47
板蓝根冲剂很多人喝。
Bǎnlángēn chōngjì hěn duō rén hē.
Bản lam căn dạng gói pha, nhiều người uống lắm.

Viết lại: .....

177 38:02
腰疼可以贴这个**膏药**。
Yāoténg kěyǐ tiē zhège **gāoyao**.
Đau lưng thì dán **miếng cao** này.

Viết lại: .....

178 38:14
烧三天不退就**去医院**吧。
Shāo sān tiān bú tuì jiù **qù yīyuàn** ba.
Sốt ba ngày không hạ thì nên **đi viện**.

Viết lại: .....

179 38:28
处方药得有医生开的处方。
Chǔfāngyào děi yǒu yīshēng kāi de chǔfāng.
Thuốc kê đơn thì phải có đơn của bác sĩ.

Viết lại: .....

180 38:42
再买个**体温计**吧。
Zài mǎi ge **tǐwēnjì** ba.
Mua thêm cái **nhiệt kế** đi.

Viết lại: .....

181 38:53
试试**藿香正气水**。
Shìshi **huòxiāng zhèngqì shuǐ**.
Anh thử **Hoắc hương chính khí thủy** xem.

Viết lại: .....

182 39:04
安眠药是处方药，不能随便卖。
Ānmiányào shì chǔfāngyào, bù néng suíbiàn mài.
Thuốc ngủ là thuốc kê đơn, không bán tự do.
Viết lại: .....

183 39:19
哪种**血压计**好用?
Nǎ zhǒng **xuèyājì** hǎoyòng?
Máy đo huyết áp loại nào dễ dùng?
Viết lại: .....

184 39:31
可能会有点儿**恶心**。
Kěnéng huì yǒudiǎnr **ěxin**.
Có thể bị **buồn nôn** nhẹ.
Viết lại: .....

185 39:42
我想买点儿**维生素**。
Wǒ xiǎng mǎi diǎnr **wéishēngsù**.
Tôi muốn mua ít **vitamin**.
Viết lại: .....

186 39:53
盒子里有配套的**量杯**。
Hézi li yǒu pèitào de **liángbēi**.
Trong hộp có kèm **cốc đong**.
Viết lại: .....

187 40:05
我感冒了，**流鼻涕**，打喷嚏。
Wǒ gǎnmào le, **liú bítì**, dǎ pēntì.
Tôi bị cảm, **sổ mũi**, hắt hơi.
Viết lại: .....

188 40:20
用**白开水**送服，别用茶水。
Yòng **báikāishuǐ** sòngfú, bié yòng cháshuǐ.
Uống với **nước lọc**, đừng uống với trà.
Viết lại:

189 40:35
这是**非处方药**，可以直接买。
Zhè shì **fēichǔfāngyào**, kěyǐ zhíjiē mǎi.
Đây là **thuốc không kê đơn**, mua trực tiếp được.
Viết lại:

190 40:49
这种**复合维生素**卖得最好。
Zhè zhǒng **fùhé wéishēngsù** mài de zuì hǎo.
Loại **vitamin tổng hợp** này bán chạy nhất.
Viết lại:

191 41:03
退烧药要片剂还是**糖浆**?
Tuìshāoyào yào piànjì háishi **tángjiāng**?
Thuốc hạ sốt anh lấy dạng viên hay dạng **siro**?
Viết lại:

192 41:18
我身上起了**红疹子**，很痒。
Wǒ shēnshang qǐle **hóng zhěnzi**, hěn yǎng.
Người tôi nổi **mẩn đỏ**, ngứa lắm.
Viết lại:

193 41:32
我好像**中暑**了，头晕乎乎的。
Wǒ hǎoxiàng **zhòngshǔ** le, tóu yūnhūhū de.
Hình như tôi bị **say nắng**, đầu choáng váng.
Viết lại:

194 41:46

医保码和付款码都可以扫。

Yībǎomǎ hé fùkuǎnmǎ dōu kěyǐ sǎo.

Quét **mã bảo hiểm** hay mã thanh toán đều được.

Viết lại: .....

195 42:00

我手划破了，要点儿**酒精消毒**。

Wǒ shǒu huápò le, yào diǎnr **jiǔjīng xiāodú**.

Tôi bị đứt tay, cần ít **cồn sát trùng**.

Viết lại: .....

196 42:16

抹点儿这个**止痒膏**。

Mǒ diǎnr zhège **zhǐyǎnggāo**.

Bôi chút **kem chống ngứa** này.

Viết lại: .....

举左手 — jǔ zuǒshǒu — giơ tay trái
câu 197

牙片 — yápiàn — phim răng
câu 198

蛀得挺深 — zhù de tǐng shēn — sâu khá nặng
câu 199

来几次 — lái jǐ cì — đến mấy lần
câu 200

整体 — zhěngtǐ — Nhìn chung
câu 201

轻轻咬一下 — qīngqīng yǎo yíxià — cắn nhẹ
câu 202

硬东西 — yìng dōngxi — đồ cứng
câu 203

抛个光 — pāo ge guāng — đánh bóng
câu 204

吐口水 — tǔ kǒushuǐ — nhổ nước bọt
câu 205

还有一颗 — hái yǒu yì kē — còn một chiếc
câu 206

种一颗牙 — Zhòng yì kē yá — Trồng một chiếc răng
câu 207

来拆线 — lái chāixiàn — đến cắt chỉ
câu 208

口臭 — Kǒuchòu — Hơi thở có mùi
câu 209

咬紧 — yǎojǐn — Cắn chặt
câu 210

也拔了 — yě bá le — nhổ luôn
câu 211

多长时间 — duō cháng shíjiān — bao lâu
câu 212

刚戴上 — Gāng dàishang — Mới đeo
câu 213

免利息 — câu 214
miǎn lìxī
không lãi

全景片 — câu 215
quánjǐngpiàn
phim toàn hàm

提醒 — câu 216
tíxǐng
nhắc

临时牙 — câu 217
línshíyá
răng tạm

淡盐水 — câu 218
dàn yánshuǐ
nước muối loãng

拍片 — câu 219
pāipiàn
chụp phim

更耐用 — câu 220
gèng nàiyòng
bền hơn

手法很轻 — câu 221
shǒufǎ hěn qīng
làm nhẹ tay

改到 — câu 222
gǎi dào
đổi sang

尽量 — câu 223
Jǐnliàng
Cố gắng

拔掉 — câu 224
bá diào
nhổ đi

补一颗牙 — câu 225
Bǔ yì kē yá
Trám một cái răng

保持器 — câu 226
bǎochíqì
hàm duy trì

拔一颗智齿 — câu 227
Bá yì kē zhìchǐ
Nhổ một chiếc răng khôn

填一下 — câu 228
tián yíxià
điền

切开 — câu 229
qiēkāi
cắt ra

别怕 — câu 230
bié pà
đừng sợ

阻生 — zǔshēng — mọc ngầm
câu 231

嘴唇麻 — Zuǐchún má — Môi tê
câu 232

更仔细 — gèng zǐxì — kỹ hơn
câu 233

戴牙套 — dài yátào — niềng
câu 234

隐形牙套 — yǐnxíng yátào — niềng trong suốt
câu 235

考虑考虑 — kǎolǜ kǎolǜ — suy nghĩ thêm
câu 236

舔伤口 — tiǎn shāngkǒu — liếm chỗ vết thương
câu 237

发炎 — fāyán — bị viêm
câu 239

定期检查 — dìngqī jiǎnchá — kiểm tra định kỳ
câu 240

分期 — fēnqī — trả góp
câu 241

想做矫正 — xiǎng zuò jiǎozhèng — muốn niềng
câu 242

晚不晚 — wǎn bu wǎn — có muộn không
câu 243

排长队 — pái cháng duì — xếp hàng lâu
câu 244

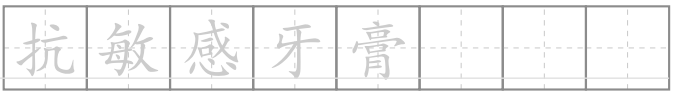
哪颗牙 — Nǎ kē yá — răng nào
câu 245

牙冠 — yáguān — mão
câu 246

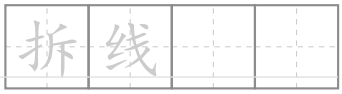
因人而异 — yīn rén ér yì — tùy từng người
câu 247

牙齿模型 — yáchǐ móxíng — dấu răng
câu 248

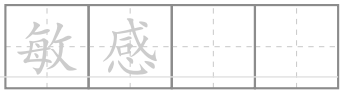
抗敏感牙膏 **kàng mǐngǎn yágāo**
kem đánh răng chống ê
câu 250



拆线 **chāixiàn**
cắt chỉ
câu 251



敏感 **mǐngǎn**
bị ê
câu 252



197 42:37
别紧张，疼就**举左手**。
Bié jǐnzhāng, téng jiù **jǔ zuǒshǒu**.
Đừng căng thẳng, đau thì **giơ tay trái**.
Viết lại:

198 42:51
得拍个**牙片**才知道。
Děi pāi ge **yápiàn** cái zhīdao.
Phải chụp **phim răng** mới biết rõ.
Viết lại:

199 43:03
这颗牙**蛀得挺深**的。
Zhè kē yá **zhù de tǐng shēn** de.
Chiếc răng này **sâu khá nặng** rồi.
Viết lại:

200 43:15
根管治疗要**来几次**?
Gēnguǎn zhìliáo yào **lái jǐ cì**?
Điều trị tủy phải **đến mấy lần**?
Viết lại:

201 43:27
您的牙**整体**还不错。
Nín de yá **zhěngtǐ** hái búcuò.
Nhìn chung răng của anh khá tốt.
Viết lại:

202 43:38
闭上嘴，**轻轻咬一下**。
Bìshang zuǐ, **qīngqīng yǎo yíxià**.
Ngậm miệng lại, **cắn nhẹ** thử.
Viết lại:

203 43:51

临时牙别咬**硬东西**。

Línshíyá bié yǎo **yìng dōngxi**.

Răng tạm đừng cắn **đồ cứng**.

Viết lại: .....

204 44:04

要不要顺便**抛个光**?

Yào bu yào shùnbiàn **pāo ge guāng**?

Anh có muốn **đánh bóng** răng luôn không?

Viết lại: .....

205 44:15

别**吐口水**，也别漱口。

Bié **tǔ kǒushuǐ**, yě bié shùkǒu.

Đừng **nhổ nước bọt**, cũng đừng súc miệng.

Viết lại: .....

206 44:28

左边**还有一颗**智齿。

Zuǒbian **hái yǒu yì kē** zhìchǐ.

Bên trái **còn một chiếc** răng khôn nữa.

Viết lại: .....

207 44:41

种一颗牙要多少钱?

Zhòng yì kē yá yào duōshao qián?

Trồng một chiếc răng implant hết bao nhiêu?

Viết lại: .....

208 44:53

一个星期后**来拆线**。

Yí ge xīngqī hòu **lái chāixiàn**.

Một tuần sau **đến cắt chỉ**.

Viết lại: .....

209 45:04

口臭是不是牙的问题?

Kǒuchòu shì bu shì yá de wèntí?

Hơi thở có mùi có phải do răng không?

Viết lại:

210 45:17

这个棉球**咬紧**半小时。

Zhège miánqiú **yǎojǐn** bàn xiǎoshí.

Cắn chặt miếng bông này nửa tiếng.

Viết lại:

211 45:30

下次把那颗**也拔了**吧?

Xià cì bǎ nà kē **yě bá le** ba?

Lần sau **nhổ luôn** chiếc đó nhé?

Viết lại:

212 45:42

矫正大概要**多长时间**?

Jiǎozhèng dàgài yào **duō cháng shíjiān**?

Niềng mất khoảng **bao lâu**?

Viết lại:

213 45:54

刚戴上会有点儿疼，吃东西不方便。

Gāng dàishang huì yǒudiǎnr téng, chī dōngxi bù fāngbiàn.

Mới đeo sẽ hơi đau, ăn uống không tiện.

Viết lại:

214 46:09

可以分十二期，**免利息**。

Kěyǐ fēn shí'èr qī, **miǎn lìxī**.

Có thể trả góp mười hai kỳ, **không lãi**.

Viết lại:

215 46:24

拍个**全景片**吧，方便一点。

Pāi ge **quánjǐngpiàn** ba, fāngbiàn yìdiǎn.

Chụp **phim toàn hàm** luôn cho tiện.

Viết lại: .....

216 46:36

提前一天会发短信**提醒**您。

Tíqián yì tiān huì fā duǎnxìn **tíxǐng** nín.

Trước một ngày sẽ có tin nhắn **nhắc** anh.

Viết lại: .....

217 46:51

这段时间先给您戴个**临时牙**。

Zhè duàn shíjiān xiān gěi nín dài ge **línshíyá**.

Trong thời gian này làm **răng tạm** cho anh.

Viết lại: .....

218 47:04

明天可以用**淡盐水**轻轻漱口。

Míngtiān kěyǐ yòng **dàn yánshuǐ** qīngqīng shùkǒu.

Ngày mai có thể súc miệng nhẹ bằng **nước muối loãng**.

Viết lại: .....

219 47:19

要先**拍片**和取模型。

Yào xiān **pāipiàn** hé qǔ móxíng.

Phải **chụp phim** và lấy dấu hàm trước.

Viết lại: .....

220 47:32

这种**更耐用**，但是贵一些。

Zhè zhǒng **gèng nàiyòng**, dànshì guì yìxiē.

Loại này **bền hơn** nhưng đắt hơn.

Viết lại: .....

221 47:45
医生**手法很轻**，太感谢了。
Yīshēng **shǒufǎ hěn qīng**, tài gǎnxiè le.
Bác sĩ **làm nhẹ tay** lắm, cảm ơn nhiều.
Viết lại: .....

222 47:59
那天我有事，**改到**周三行吗?
Nà tiān wǒ yǒu shì, **gǎi dào** zhōusān xíng ma?
Hôm đó tôi bận, **đổi sang** thứ Tư được không?
Viết lại: .....

223 48:14
尽量用另一边嚼。
Jǐnliàng yòng lìng yì biān jiáo.
Cố gắng nhai bằng bên kia.
Viết lại: .....

224 48:25
这颗牙建议**拔掉**。
Zhè kē yá jiànyì **bá diào**.
Răng này nên **nhổ đi**.
Viết lại: .....

225 48:37
补一颗牙多少钱?
Bǔ yì kē yá duōshao qián?
Trám một cái răng bao nhiêu tiền?
Viết lại: .....

226 48:49
矫正完要戴**保持器**。
Jiǎozhèng wán yào dài **bǎochíqì**.
Niềng xong phải đeo **hàm duy trì**.
Viết lại: .....

227 49:01

拔一颗智齿多少钱?

Bá yì kē zhìchǐ duōshao qián?

Nhổ một chiếc răng khôn giá bao nhiêu?

Viết lại:

228 49:13

请先**填一下**病历信息。

Qǐng xiān **tián yíxià** bìnglì xìnxī.

Mời anh **điền** thông tin bệnh án trước.

Viết lại:

229 49:25

这颗牙要**切开**才能拔。

Zhè kē yá yào **qiēkāi** cái néng bá.

Răng này phải **cắt ra** mới nhổ được.

Viết lại:

230 49:38

机器声音有点儿大，**别怕**。

Jīqì shēngyīn yǒudiǎnr dà, **bié pà**.

Tiếng máy hơi to, **đừng sợ**.

Viết lại:

231 49:51

智齿**阻生**，顶着旁边的牙。

Zhìchǐ **zǔshēng**, dǐngzhe pángbiān de yá.

Răng khôn **mọc ngầm**, đâm vào răng bên cạnh.

Viết lại:

232 50:06

嘴唇麻了吗?

Zuǐchún má le ma?

Môi tê chưa?

Viết lại:

233 50:15
戴牙套要**更仔细**地刷牙。
Dài yátào yào **gèng zǐxì** de shuāyá.
Đeo niềng thì phải đánh răng **kỹ hơn**.
Viết lại:

234 50:29
不晚，很多大人也在**戴牙套**。
Bù wǎn, hěn duō dàren yě zài **dài yátào**.
Không muộn, nhiều người lớn cũng đang **niềng**.
Viết lại:

235 50:44
戴钢丝牙套还是**隐形牙套**?
Dài gāngsī yátào háishi **yǐnxíng yátào**?
Niềng mắc cài hay **niềng trong suốt**?
Viết lại:

236 50:58
我回去**考虑考虑**矫正的事。
Wǒ huíqu **kǎolǜ kǎolǜ** jiǎozhèng de shì.
Tôi về **suy nghĩ thêm** chuyện niềng răng.
Viết lại:

237 51:11
别用舌头**舔伤口**。
Bié yòng shétou **tiǎn shāngkǒu**.
Đừng dùng lưỡi **liếm chỗ vết thương**.
Viết lại:

238 51:22
您有心脏病或者**高血压**吗?
Nín yǒu xīnzàngbìng huòzhě **gāoxuèyā** ma?
Anh có bệnh tim hay **huyết áp cao** không?
Viết lại:

239 51:37
牙龈**发炎**是因为没刷干净。
Yáyín **fāyán** shì yīnwèi méi shuā gānjìng.
Lợi **bị viêm** là do đánh răng không sạch.
Viết lại:

240 51:51
半年后记得来做**定期检查**。
Bànnián hòu jìde lái zuò **dìngqī jiǎnchá**.
Nửa năm sau nhớ đến **kiểm tra định kỳ**.
Viết lại:

241 52:06
矫正费能**分期**吗?
Jiǎozhèngfèi néng **fēnqī** ma?
Tiền niềng răng có **trả góp** được không?
Viết lại:

242 52:18
我牙不齐，**想做矫正**。
Wǒ yá bù qí, **xiǎng zuò jiǎozhèng**.
Răng tôi không đều, **muốn niềng**.
Viết lại:

243 52:31
大人做矫正**晚不晚**?
Dàren zuò jiǎozhèng **wǎn bu wǎn**?
Người lớn niềng răng **có muộn không**?
Viết lại:

244 52:44
私人诊所不用**排长队**。
Sīrén zhěnsuǒ bú yòng **pái cháng duì**.
Phòng khám tư không phải **xếp hàng lâu**.
Viết lại:

245 52:57

哪颗牙疼？上面还是下面？

Nǎ kē yá téng? Shàngmian háishi xiàmian?

Đau **răng nào**? Trên hay dưới?

Viết lại:

246 53:12

做过根管的牙最好戴个**牙冠**。

Zuòguo gēnguǎn de yá zuìhǎo dài ge **yáguān**.

Răng đã chữa tủy tốt nhất nên bọc **mão**.

Viết lại:

247 53:26

两年左右，**因人而异**。

Liǎng nián zuǒyòu, **yīn rén ér yì**.

Khoảng hai năm, **tùy từng người**.

Viết lại:

248 53:40

先取个**牙齿模型**，下周戴上。

Xiān qǔ ge **yáchǐ móxíng**, xià zhōu dàishang.

Lấy **dấu răng** trước, tuần sau gắn.

Viết lại:

249 53:54

去医院**口腔科**还是私人诊所?

Qù yīyuàn **kǒuqiāngkē** háishi sīrén zhěnsuǒ?

Đi **khoa răng hàm mặt** bệnh viện hay phòng khám tư?

Viết lại:

250 54:10

牙齿敏感可以用**抗敏感牙膏**。

Yáchǐ mǐngǎn kěyǐ yòng **kàng mǐngǎn yágāo**.

Răng ê buốt thì dùng **kem đánh răng chống ê**.

Viết lại:

251 54:25

缝了两针，一周后**拆线**。

Féngle liǎng zhēn, yì zhōu hòu **chāixiàn**.

Khâu hai mũi, một tuần sau **cắt chỉ**.

Viết lại: .....

252 54:40

美白后可能会**敏感**几天。

Měibái hòu kěnéng huì **mǐngǎn** jǐ tiān.

Tẩy trắng xong có thể **bị ê** vài ngày.

Viết lại: .....

保持冷静 — bǎochí lěngjìng — giữ bình tĩnh
câu 253

扶她起来 — fú tā qǐlai — đỡ bà dậy
câu 254

挂电话 — guà diànhuà — cúp máy
câu 255

最要紧 — zuì yàojǐn — quan trọng nhất
câu 256

伤得比较重 — shāng de bǐjiào zhòng — bị nặng
câu 257

私了 — sīliǎo — tự thỏa thuận
câu 258

冲洗伤口 — chōngxǐ shāngkǒu — Rửa vết thương
câu 259

清醒 — qīngxǐng — tỉnh
câu 260

捂着胸口 — wǔzhe xiōngkǒu — ôm ngực
câu 261

撞上了 — zhuàngshangle — va vào
câu 262

刮倒 — guā dǎo — quệt ngã
câu 263

押金 — yājīn — tiền tạm ứng
câu 264

摔下来 — shuāi xiàlai — bị ngã
câu 265

发票原件 — fāpiào yuánjiàn — hóa đơn gốc
câu 266

急救中心 — jíjiù zhōngxīn — trung tâm cấp cứu
câu 267

标志性的建筑 — biāozhìxìng de jiànzhù — tòa nhà nào dễ nhận…
câu 268

用凉水冲 — yòng liángshuǐ chōng — Xả nước mát
câu 269

现场 — **Xiànchǎng** — hiện trường
câu 270

想吐 — **xiǎng tù** — muốn nôn
câu 271

脱离危险 — **tuōlí wēixiǎn** — qua cơn nguy hiểm
câu 272

高过心脏 — **gāo guò xīnzàng** — cao hơn tim
câu 273

责任 — **zérèn** — trách nhiệm
câu 274

一个家属 — **yí ge jiāshǔ** — một người nhà
câu 275

工作日 — **gōngzuòrì** — ngày làm việc
câu 276

抢救 — **qiǎngjiù** — được cấp cứu
câu 277

被刀划了 — **bèi dāo huá le** — bị dao cứa
câu 278

病房 — **bìngfáng** — phòng bệnh
câu 279

急救电话 — **jíjiù diànhuà** — số cấp cứu
câu 280

头盔 — **Tóukuī** — Mũ bảo hiểm
câu 281

滑倒 — **huádǎo** — trượt chân ngã
câu 282

心肺复苏 — **xīnfèi fùsū** — hồi sức tim phổi
câu 283

留院观察 — **liúyuàn guānchá** — ở lại theo dõi
câu 284

别涂牙膏 — **Bié tú yágāo** — Đừng bôi kem đánh răng
câu 285

行车记录仪 — **Xíngchē jìlùyí** — Camera hành trình
câu 286

报保险 — bào bǎoxiǎn — báo bảo hiểm
câu 287

骨折 — gǔzhé — gãy xương
câu 288

被蜜蜂蜇了 — bèi mìfēng zhē le — bị ong đốt
câu 289

优先 — yōuxiān — ưu tiên
câu 290

以后再说 — yǐhòu zài shuō — tính sau
câu 291

平安 — píng'ān — bình an
câu 292

一二零 — yāo èr líng — một hai không
câu 293

伤口 — Shāngkǒu — Vết thương
câu 294

擦破 — cā pò — bị trầy
câu 295

没有骨折 — méiyǒu gǔzhé — không bị gãy xương
câu 296

家属的电话 — jiāshǔ de diànhuà — số điện thoại người nhà
câu 297

烫伤 — tàngshāng — bỏng
câu 298

事故证明 — shìgù zhèngmíng — giấy chứng nhận tai nạn
câu 299

老大爷 — lǎo dàye — cụ ông
câu 300

分诊护士 — Fēnzhěn hùshi — Y tá phân loại
câu 301

手术同意书 — shǒushù tóngyìshū — giấy đồng ý phẫu thuật
câu 302

扭伤 — niǔshāng — bong gân
câu 303

散开 — **sàn kāi** — tránh ra
câu 304

医药费 — **yīyàofèi** — chi phí điều trị
câu 305

客服热线 — **kèfú rèxiàn** — đường dây nóng
câu 306

狂犬疫苗 — **kuángquǎn yìmiáo** — vắc-xin phòng dại
câu 307

家属 — **jiāshǔ** — người nhà
câu 308

警示牌 — **jǐngshìpái** — biển cảnh báo
câu 309

小事故 — **xiǎo shìgù** — tai nạn nhỏ
câu 310

事故认定书 — **shìgù rèndìngshū** — Biên bản tai nạn
câu 311

253 55:03
请**保持冷静**，慢慢说。
Qǐng **bǎochí lěngjìng**, mànmàn shuō.
Xin **giữ bình tĩnh**, nói từ từ thôi.
Viết lại:

254 55:17
先别急着**扶她起来**。
Xiān bié jízhe **fú tā qǐlai**.
Đừng vội **đỡ bà dậy**.
Viết lại:

255 55:28
不要**挂电话**，保持联系。
Bú yào **guà diànhuà**, bǎochí liánxì.
Đừng **cúp máy**, giữ liên lạc nhé.
Viết lại:

256 55:41
要收费，但救人**最要紧**。
Yào shōufèi, dàn jiù rén **zuì yàojǐn**.
Có tính phí, nhưng cứu người là **quan trọng nhất**.
Viết lại:

257 55:55
两个，一个**伤得比较重**。
Liǎng ge, yí ge **shāng de bǐjiào zhòng**.
Hai người, một người **bị nặng**.
Viết lại:

258 56:08
我们**私了**还是走保险?
Wǒmen **sīliǎo** háishi zǒu bǎoxiǎn?
Chúng ta **tự thỏa thuận** hay báo bảo hiểm?
Viết lại:

259 56:21
先用肥皂水**冲洗伤口**。
Xiān yòng féizàoshuǐ **chōngxǐ shāngkǒu**.
Rửa vết thương bằng nước xà phòng trước.
Viết lại:

260 56:33
人还**清醒**吗?
Rén hái **qīngxǐng** ma?
Người còn **tỉnh** không?
Viết lại:

261 56:43
他突然**捂着胸口**倒下了。
Tā tūrán **wǔzhe xiōngkǒu** dǎo xià le.
Ông ấy đột nhiên **ôm ngực** ngã xuống.
Viết lại:

262 56:57
一辆摩托车**撞上了**汽车。
Yí liàng mótuōchē **zhuàngshangle** qìchē.
Một chiếc xe máy **va vào** ô tô.
Viết lại:

263 57:10
我骑电动车被人**刮倒**了。
Wǒ qí diàndòngchē bèi rén **guā dǎo** le.
Tôi đi xe điện bị người ta **quệt ngã**.
Viết lại:

264 57:23
要先交**押金**。
Yào xiān jiāo **yājīn**.
Phải đóng **tiền tạm ứng** trước.
Viết lại:

265 57:33
我奶奶从楼梯上**摔下来**了。
Wǒ nǎinai cóng lóutī shang **shuāi xiàlai** le.
Bà tôi **bị ngã** từ cầu thang xuống.
Viết lại:

266 57:46
所有的**发票原件**都要留好。
Suǒyǒu de **fāpiào yuánjiàn** dōu yào liúhǎo.
Nhớ giữ lại tất cả **hóa đơn gốc**.
Viết lại:

267 58:00
您好，这里是一二零**急救中心**。
Nín hǎo, zhèlǐ shì yāo èr líng **jíjiù zhōngxīn**.
Xin chào, đây là **trung tâm cấp cứu** một hai không.
Viết lại:

268 58:16
附近有什么**标志性的建筑**吗?
Fùjìn yǒu shénme **biāozhìxìng de jiànzhù** ma?
Gần đó có **tòa nhà nào dễ nhận biết** không?
Viết lại:

269 58:30
马上**用凉水冲**，至少十五分钟。
Mǎshàng **yòng liángshuǐ chōng**, zhìshǎo shíwǔ fēnzhōng.
Xả nước mát ngay, ít nhất mười lăm phút.
Viết lại:

270 58:45
现场是什么情况?
Xiànchǎng shì shénme qíngkuàng?
Tình hình ở **hiện trường** thế nào?
Viết lại:

271 58:56

有没有恶心**想吐**?

Yǒu méiyǒu ěxin **xiǎng tù**?

Có thấy buồn nôn, **muốn nôn** không?

Viết lại: .....

272 59:08

暂时**脱离危险**了。

Zànshí **tuōlí wēixiǎn** le.

Tạm thời đã **qua cơn nguy hiểm**.

Viết lại: .....

273 59:19

把手举高，**高过心脏**。

Bǎ shǒu jǔ gāo, **gāo guò xīnzàng**.

Giơ tay lên **cao hơn tim**.

Viết lại: .....

274 59:32

这次事故是谁的**责任**?

Zhè cì shìgù shì shéi de **zérèn**?

Vụ tai nạn này **trách nhiệm** thuộc về ai?

Viết lại: .....

275 59:45

每次只能进**一个家属**。

Měi cì zhǐ néng jìn **yí ge jiāshǔ**.

Mỗi lần chỉ được **một người nhà** vào.

Viết lại: .....

276 59:57

一般十个**工作日**左右。

Yìbān shí ge **gōngzuòrì** zuǒyòu.

Thường khoảng mười **ngày làm việc**.

Viết lại: .....

277 1:00:09
你爸爸正在**抢救**，快过来。
Nǐ bàba zhèngzài **qiǎngjiù**, kuài guòlai.
Bố anh đang **được cấp cứu**, mau đến đây.

Viết lại:

278 1:00:23
我的手**被刀划了**，在流血。
Wǒ de shǒu **bèi dāo huá le**, zài liúxuè.
Tay tôi **bị dao cứa**, đang chảy máu.

Viết lại:

279 1:00:37
病人醒了，正在转到**病房**。
Bìngrén xǐng le, zhèngzài zhuǎn dào **bìngfáng**.
Bệnh nhân tỉnh rồi, đang chuyển lên **phòng bệnh**.

Viết lại:

280 1:00:51
快打**急救电话**！
Kuài dǎ **jíjiù diànhuà**!
Mau gọi **số cấp cứu** đi!

Viết lại:

281 1:01:02
头盔都摔裂了。
Tóukuī dōu shuāi liè le.
Mũ bảo hiểm vỡ cả rồi.

Viết lại:

282 1:01:12
他在浴室里**滑倒**了。
Tā zài yùshì li **huádǎo** le.
Ông ấy bị **trượt chân ngã** trong nhà tắm.

Viết lại:

283 1:01:24
有人会**心肺复苏**吗?
Yǒu rén huì **xīnfèi fùsū** ma?
Có ai biết **hồi sức tim phổi** không?
Viết lại:

284 1:01:36
需要**留院观察**一晚。
Xūyào **liúyuàn guānchá** yì wǎn.
Cần **ở lại theo dõi** một đêm.
Viết lại:

285 1:01:48
别涂牙膏，也别抹酱油。
Bié tú yágāo, yě bié mǒ jiàngyóu.
Đừng bôi kem đánh răng hay nước tương.
Viết lại:

286 1:02:02
行车记录仪都拍下来了。
Xíngchē jìlùyí dōu pāi xiàlai le.
Camera hành trình đã quay lại hết.
Viết lại:

287 1:02:14
还是**报保险**吧，稳妥一点。
Háishi **bào bǎoxiǎn** ba, wěntuǒ yìdiǎn.
Cứ **báo bảo hiểm** đi cho chắc.
Viết lại:

288 1:02:27
可能**骨折**了。
Kěnéng **gǔzhé** le.
Có thể bị **gãy xương**.
Viết lại:

289 1:02:37
我**被蜜蜂蜇了**，肿得厉害。
Wǒ **bèi mìfēng zhē le**, zhǒng de lìhai.
Tôi **bị ong đốt**, sưng to lắm.

Viết lại: .....

290 1:02:51
重病人**优先**。
Zhòng bìngrén **yōuxiān**.
Bệnh nhân nặng được **ưu tiên**.

Viết lại: .....

291 1:03:01
先救人，钱的事**以后再说**。
Xiān jiù rén, qián de shì **yǐhòu zài shuō**.
Cứu người trước, chuyện tiền **tính sau**.

Viết lại: .....

292 1:03:15
人**平安**就好，车坏了能修。
Rén **píng'ān** jiù hǎo, chē huài le néng xiū.
Người **bình an** là được, xe hỏng thì sửa.

Viết lại: .....

293 1:03:30
中国的急救电话是**一二零**。
Zhōngguó de jíjiù diànhuà shì **yāo èr líng**.
Số cấp cứu ở Trung Quốc là **một hai không**.

Viết lại: .....

294 1:03:45
伤口在什么部位?
Shāngkǒu zài shénme bùwèi?
Vết thương ở chỗ nào?

Viết lại: .....

295 1:03:56
膝盖**擦破**了，流血了。
Xīgài **cā pò** le, liúxuè le.
Đầu gối **bị trầy**, chảy máu rồi.

Viết lại: .....

296 1:04:10
拍片看了，**没有骨折**。
Pāipiàn kàn le, **méiyǒu gǔzhé**.
Chụp phim rồi, **không bị gãy xương**.

Viết lại: .....

297 1:04:23
您有**家属的电话**吗?
Nín yǒu **jiāshǔ de diànhuà** ma?
Anh có **số điện thoại người nhà** không?

Viết lại: .....

298 1:04:34
我孩子被开水**烫伤**了。
Wǒ háizi bèi kāishuǐ **tàngshāng** le.
Con tôi bị nước sôi làm **bỏng**.

Viết lại: .....

299 1:04:46
发票、病历和**事故证明**。
Fāpiào, bìnglì hé **shìgù zhèngmíng**.
Hóa đơn, bệnh án và **giấy chứng nhận tai nạn**.

Viết lại: .....

300 1:05:02
七十岁左右，是个**老大爷**。
Qīshí suì zuǒyòu, shì ge **lǎo dàye**.
Khoảng bảy mươi tuổi, là một **cụ ông**.

Viết lại: .....

301 1:05:15
分诊护士会先评估一下。
Fēnzhěn hùshi huì xiān pínggū yíxià.
Y tá phân loại sẽ đánh giá trước.
Viết lại:

302 1:05:28
家属签一下**手术同意书**。
Jiāshǔ qiān yíxià **shǒushù tóngyìshū**.
Người nhà ký vào **giấy đồng ý phẫu thuật**.
Viết lại:

303 1:05:41
只是**扭伤**，包扎一下就行。
Zhǐshì **niǔshāng**, bāozā yíxià jiù xíng.
Chỉ bị **bong gân**, băng lại là được.
Viết lại:

304 1:05:54
大家**散开**一点，让空气流通。
Dàjiā **sàn kāi** yìdiǎn, ràng kōngqì liútōng.
Mọi người **tránh ra**, cho thoáng khí.
Viết lại:

305 1:06:09
肇事方要承担**医药费**。
Zhàoshìfāng yào chéngdān **yīyàofèi**.
Bên gây tai nạn phải trả **chi phí điều trị**.
Viết lại:

306 1:06:22
打保险公司的**客服热线**。
Dǎ bǎoxiǎn gōngsī de **kèfú rèxiàn**.
Gọi **đường dây nóng** của công ty bảo hiểm.
Viết lại:

307 1:06:35
要打**狂犬疫苗**。
Yào dǎ **kuángquǎn yìmiáo**.
Phải tiêm **vắc-xin phòng dại**.

Viết lại: .....

308 1:06:46
您是病人**家属**吗?
Nín shì bìngrén **jiāshǔ** ma?
Anh là **người nhà** bệnh nhân à?

Viết lại: .....

309 1:06:58
在车后面放三角**警示牌**。
Zài chē hòumiàn fàng sānjiǎo **jǐngshìpái**.
Đặt **biển cảnh báo** tam giác phía sau xe.

Viết lại: .....

310 1:07:12
妈，我出了点儿**小事故**，别担心。
Mā, wǒ chūle diǎnr **xiǎo shìgù**, bié dānxīn.
Mẹ ơi, con bị **tai nạn nhỏ**, mẹ đừng lo.

Viết lại: .....

311 1:07:28
交警的**事故认定书**在哪儿拿?
Jiāojǐng de **shìgù rèndìngshū** zài nǎr ná?
Biên bản tai nạn của cảnh sát giao thông lấy ở đâu?

Viết lại: .....

先做 — xiān zuò
làm trước
câu 312

复查 — fùchá
khám lại
câu 313

一起去体检 — yìqǐ qù tǐjiǎn
đi khám cùng nhau
câu 314

健康问卷 — jiànkāng wènjuàn
phiếu hỏi sức khỏe
câu 315

摘下来 — zhāi xialai
tháo ra
câu 316

正常范围 — zhèngcháng fànwéi
mức bình thường
câu 317

手机上 — shǒujī shang
trên điện thoại
câu 318

出来 — chūlai
có rồi
câu 319

好好保存 — hǎohǎo bǎocún
cất giữ cẩn thận
câu 320

戒烟 — jièyān
bỏ thuốc lá
câu 321

包括哪些项目 — bāokuò nǎxiē xiàngmù
gồm những mục nào
câu 322

小结节 — xiǎo jiéjié
nốt nhỏ
câu 324

视力 — shìlì
thị lực
câu 325

体检报告 — Tǐjiǎn bàogào
kết quả khám
câu 326

公众号 — gōngzhònghào
tài khoản chính thức
câu 327

排队 — páiduì
xếp hàng
câu 329

找医生 — zhǎo yīshēng
nhờ bác sĩ
câu 330

严重 yánzhòng
nghiêm trọng
câu 331

其他指标 Qítā zhǐbiāo
Các chỉ số khác
câu 332

再扎一次 zài zhā yí cì
chích lại một lần nữa
câu 334

一紧张 yì jǐnzhāng
cứ căng thẳng
câu 335

一小口白开水 yì xiǎo kǒu báikāishuǐ
một ngụm nước lọc
câu 336

油腻 yóunì
dầu mỡ
câu 337

把衣服掀起来 bǎ yīfu xiān qilai
vén áo lên
câu 338

专科 zhuānkē
chuyên khoa
câu 339

血糖和血脂 xuètáng hé xuèzhī
đường huyết và mỡ máu
câu 341

腰围 yāowéi
vòng eo
câu 342

有点儿紧 yǒudiǎnr jǐn
hơi chặt
câu 343

哪几种套餐 nǎ jǐ zhǒng tàocān
những gói nào
câu 344

带身份证 dài shēnfènzhèng
mang căn cước
câu 345

再测一次 zài cè yí cì
đo lại
câu 346

多吃点儿蔬菜 duō chī diǎnr shūcài
ăn thêm rau
câu 347

体检通知 tǐjiǎn tōngzhī
thông báo khám sức khỏe
câu 348

打个勾 dǎ ge gōu
đánh dấu
câu 349

握紧拳头 Wòjǐn quántou
Nắm chặt tay
câu 350

加一项 jiā yí xiàng
thêm mục
câu 351

免费早餐 miǎnfèi zǎocān
bữa sáng miễn phí
câu 352

量血压 liáng xuèyā
đo huyết áp
câu 353

没扎进去 méi zhā jìnqu
chưa lấy được ven
câu 354

缺维生素 quē wéishēngsù
thiếu vitamin
câu 356

解读 jiědú
giải thích
câu 357

深呼吸 Shēn hūxī
Hít sâu
câu 358

胸片 Xiōngpiàn
Chụp X-quang ngực
câu 359

近视 jìnshì
cận
câu 360

保密 bǎomì
bảo mật
câu 361

身高体重 shēngāo tǐzhòng
chiều cao cân nặng
câu 363

再减五斤 zài jiǎn wǔ jīn
giảm thêm hai ký rưỡi
câu 364

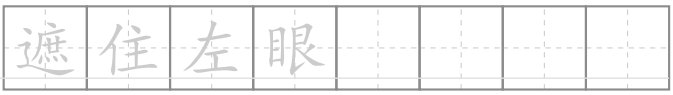
妇科检查 fùkē jiǎnchá
khám phụ khoa
câu 365

脂肪肝 zhīfánggān
gan nhiễm mỡ
câu 366

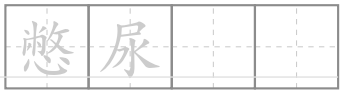
吸气 Xīqì
Hít vào
câu 367

早点儿来 zǎo diǎnr lái
đến sớm chút
câu 368

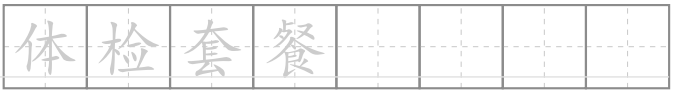
遮住左眼 **Zhē zhù zuǒ yǎn**
Che mắt trái
câu 369



憋尿 **biē niào**
nhịn tiểu
câu 370



体检套餐 **tǐjiǎn tàocān**
gói khám sức khỏe
câu 372



312 1:07:54
要空腹的项目**先做**。
Yào kōngfù de xiàngmù **xiān zuò**.
Mục cần nhịn ăn thì **làm trước**.
Viết lại:

313 1:08:06
建议三个月后**复查**。
Jiànyì sān ge yuè hòu **fùchá**.
Nên **khám lại** sau ba tháng.
Viết lại:

314 1:08:17
我们部门**一起去体检**。
Wǒmen bùmén **yìqǐ qù tǐjiǎn**.
Phòng mình **đi khám cùng nhau**.
Viết lại:

315 1:08:29
请先填一下**健康问卷**。
Qǐng xiān tián yíxià **jiànkāng wènjuàn**.
Anh điền **phiếu hỏi sức khỏe** trước nhé.
Viết lại:

316 1:08:41
首饰和手表先**摘下来**。
Shǒushì hé shǒubiǎo xiān **zhāi xialai**.
Trang sức và đồng hồ **tháo ra** trước.
Viết lại:

317 1:08:54
你的体重在**正常范围**。
Nǐ de tǐzhòng zài **zhèngcháng fànwéi**.
Cân nặng của anh trong **mức bình thường**.
Viết lại:

318 1:09:07
报告可以在**手机上**查。
Bàogào kěyǐ zài **shǒujī shang** chá.
Có thể tra kết quả **trên điện thoại**.
Viết lại:

319 1:09:18
我的体检报告**出来**了。
Wǒ de tǐjiǎn bàogào **chūlai** le.
Kết quả khám của mình **có rồi**.
Viết lại:

320 1:09:30
体检报告要**好好保存**。
Tǐjiǎn bàogào yào **hǎohǎo bǎocún**.
Kết quả khám nên **cất giữ cẩn thận**.
Viết lại:

321 1:09:43
少喝点儿酒，最好**戒烟**。
Shǎo hē diǎnr jiǔ, zuìhǎo **jièyān**.
Bớt uống rượu, tốt nhất **bỏ thuốc lá**.
Viết lại:

322 1:09:57
基础套餐**包括哪些项目**？
Jīchǔ tàocān **bāokuò nǎxiē xiàngmù**?
Gói cơ bản **gồm những mục nào**?
Viết lại:

323 1:10:10
预约成功会发短信通知。
Yùyuē chénggōng huì fā duǎnxìn tōngzhī.
Đặt thành công sẽ có tin nhắn báo.
Viết lại:

324 1:10:24

有个**小结节**，不用太担心。

Yǒu ge **xiǎo jiéjié**, búyòng tài dānxīn.

Có một **nốt nhỏ**, không cần lo quá.

Viết lại: .....

325 1:10:38

先检查**视力**。

Xiān jiǎnchá **shìlì**.

Kiểm tra **thị lực** trước.

Viết lại: .....

326 1:10:48

体检报告什么时候出来?

Tǐjiǎn bàogào shénme shíhou chūlai?

Khi nào có **kết quả khám**?

Viết lại: .....

327 1:11:00

关注**公众号**就能看报告。

Guānzhù **gōngzhònghào** jiù néng kàn bàogào.

Theo dõi **tài khoản chính thức** là xem được kết quả.

Viết lại: .....

328 1:11:13

别经常**熬夜**。

Bié jīngcháng **áoyè**.

Đừng hay **thức khuya**.

Viết lại: .....

329 1:11:23

今天体检的人好多，要**排队**。

Jīntiān tǐjiǎn de rén hǎo duō, yào **páiduì**.

Hôm nay người khám đông quá, phải **xếp hàng**.

Viết lại: .....

330 1:11:38
可以**找医生**免费解读报告。
Kěyǐ **zhǎo yīshēng** miǎnfèi jiědú bàogào.
Có thể **nhờ bác sĩ** đọc kết quả miễn phí.
Viết lại: .....

331 1:11:52
这个指标**严重**吗?
Zhège zhǐbiāo **yánzhòng** ma?
Chỉ số này có **nghiêm trọng** không?
Viết lại: .....

332 1:12:03
其他指标都正常。
Qítā zhǐbiāo dōu zhèngcháng.
Các chỉ số khác đều bình thường.
Viết lại: .....

333 1:12:14
别揉，不然会青一块。
Bié róu, bùrán huì qīng yí kuài.
Đừng xoa, không thì bầm đấy.
Viết lại: .....

334 1:12:27
不好意思，**再扎一次**。
Bùhǎoyìsi, **zài zhā yí cì**.
Xin lỗi, **chích lại một lần nữa**.
Viết lại: .....

335 1:12:40
我**一紧张**血压就高。
Wǒ **yì jǐnzhāng** xuèyā jiù gāo.
Tôi **cứ căng thẳng** là huyết áp tăng.
Viết lại: .....

336 1:12:52

可以喝**一小口白开水**。

Kěyǐ hē **yì xiǎo kǒu báikāishuǐ**.

Có thể uống **một ngụm nước lọc**.

Viết lại: .....

337 1:13:04

也别吃太**油腻**的东西。

Yě bié chī tài **yóunì** de dōngxi.

Cũng đừng ăn đồ nhiều **dầu mỡ** quá.

Viết lại: .....

338 1:13:16

请躺好，**把衣服掀起来**。

Qǐng tǎng hǎo, **bǎ yīfu xiān qilai**.

Nằm ngay ngắn, **vén áo lên**.

Viết lại: .....

339 1:13:29

需要去**专科**看一下吗?

Xūyào qù **zhuānkē** kàn yíxià ma?

Có cần đi khám **chuyên khoa** không?

Viết lại: .....

340 1:13:41

家里有人得过**高血压**吗?

Jiāli yǒu rén déguo **gāoxuèyā** ma?

Nhà có ai từng bị **cao huyết áp** không?

Viết lại: .....

341 1:13:53

验血要查**血糖和血脂**。

Yànxiě yào chá **xuètáng hé xuèzhī**.

Xét nghiệm máu để kiểm tra **đường huyết và mỡ máu**.

Viết lại: .....

342 1:14:09
再量一下**腰围**。
Zài liáng yíxià **yāowéi**.
Đo thêm **vòng eo**.
Viết lại:

343 1:14:19
袖带会**有点儿紧**。
Xiùdài huì **yǒudiǎnr jǐn**.
Băng quấn sẽ **hơi chặt**.
Viết lại:

344 1:14:30
你们有**哪几种套餐**?
Nǐmen yǒu **nǎ jǐ zhǒng tàocān**?
Bên mình có **những gói nào** ạ?
Viết lại:

345 1:14:41
去体检要**带身份证**。
Qù tǐjiǎn yào **dài shēnfènzhèng**.
Đi khám nhớ **mang căn cước**.
Viết lại:

346 1:14:54
摘了隐形**再测一次**。
Zhāile yǐnxíng **zài cè yí cì**.
Tháo kính áp tròng ra rồi **đo lại**.
Viết lại:

347 1:15:06
每天**多吃点儿蔬菜**。
Měi tiān **duō chī diǎnr shūcài**.
Mỗi ngày **ăn thêm rau**.
Viết lại:

348 1:15:17
人事部发了**体检通知**。
Rénshìbù fāle **tǐjiǎn tōngzhī**.
Phòng nhân sự đã gửi **thông báo khám sức khỏe**.

Viết lại: .....

349 1:15:31
每做完一项就**打个勾**。
Měi zuò wán yí xiàng jiù **dǎ ge gōu**.
Làm xong mục nào thì **đánh dấu** mục đó.

Viết lại: .....

350 1:15:43
握紧拳头。
Wòjǐn quántou.
Nắm chặt tay lại.

Viết lại: .....

351 1:15:53
我想**加一项**甲状腺检查。
Wǒ xiǎng **jiā yí xiàng** jiǎzhuàngxiàn jiǎnchá.
Tôi muốn **thêm mục** kiểm tra tuyến giáp.

Viết lại: .....

352 1:16:06
体检中心提供**免费早餐**。
Tǐjiǎn zhōngxīn tígōng **miǎnfèi zǎocān**.
Trung tâm khám có **bữa sáng miễn phí**.

Viết lại: .....

353 1:16:20
接下来**量血压**。
Jiēxiàlái **liáng xuèyā**.
Tiếp theo **đo huyết áp**.

Viết lại: .....

354 1:16:30
第一针**没扎进去**。
Dì-yī zhēn **méi zhā jìnqu**.
Mũi đầu **chưa lấy được ven**.
Viết lại:

355 1:16:41
血压有点儿高啊。
Xuèyā yǒudiǎnr gāo a.
Huyết áp hơi cao đấy.
Viết lại:

356 1:16:51
有点儿**缺维生素**。
Yǒudiǎnr **quē wéishēngsù**.
Hơi **thiếu vitamin**.
Viết lại:

357 1:17:03
看不懂报告，能帮我**解读**一下吗?
Kàn bu dǒng bàogào, néng bāng wǒ **jiědú** yíxià ma?
Không hiểu kết quả, **giải thích** giúp tôi được không?
Viết lại:

358 1:17:18
深呼吸，然后憋住气。
Shēn hūxī, ránhòu biē zhù qì.
Hít sâu rồi nín thở.
Viết lại:

359 1:17:31
胸片要去放射科拍。
Xiōngpiàn yào qù fàngshèkē pāi.
Chụp X-quang ngực thì sang khoa chẩn đoán hình ảnh.
Viết lại:

360 1:17:45
你的**近视**又加深了。
Nǐ de **jìnshì** yòu jiāshēn le.
Độ **cận** của bạn lại tăng rồi.

Viết lại:

361 1:17:57
体检报告公司会**保密**吗?
Tǐjiǎn bàogào gōngsī huì **bǎomì** ma?
Kết quả khám công ty có **bảo mật** không?

Viết lại:

362 1:18:10
平时饮食要**清淡**一点儿。
Píngshí yǐnshí yào **qīngdàn** yìdiǎnr.
Bình thường nên ăn uống **thanh đạm**.

Viết lại:

363 1:18:22
先量一下**身高体重**。
Xiān liáng yíxià **shēngāo tǐzhòng**.
Đo **chiều cao cân nặng** trước.

Viết lại:

364 1:18:34
体重最好**再减五斤**。
Tǐzhòng zuìhǎo **zài jiǎn wǔ jīn**.
Tốt nhất nên **giảm thêm hai ký rưỡi**.

Viết lại:

365 1:18:46
女性套餐有**妇科检查**吗?
Nǚxìng tàocān yǒu **fùkē jiǎnchá** ma?
Gói cho nữ có **khám phụ khoa** không?

Viết lại:

366 1:19:00
有轻度**脂肪肝**。
Yǒu qīngdù **zhīfánggān**.
Bị **gan nhiễm mỡ** nhẹ.
Viết lại: .....

367 1:19:10
吸气，憋住，好，呼气。
Xīqì, biē zhù, hǎo, hūqì.
Hít vào, giữ, được rồi, thở ra.
Viết lại: .....

368 1:19:25
体检中心人太多了，**早点儿来**。
Tǐjiǎn zhōngxīn rén tài duō le, **zǎo diǎnr lái**.
Trung tâm khám đông lắm, **đến sớm chút**.
Viết lại: .....

369 1:19:40
遮住左眼，告诉我开口朝哪儿。
Zhē zhù zuǒ yǎn, gàosu wǒ kāikǒu cháo nǎr.
Che mắt trái, nói chỗ hở quay về đâu.
Viết lại: .....

370 1:19:55
做膀胱彩超要**憋尿**。
Zuò pángguāng cǎichāo yào **biē niào**.
Siêu âm bàng quang phải **nhịn tiểu**.
Viết lại: .....

371 1:20:08
体重指数有点儿**偏高**。
Tǐzhòng zhǐshù yǒudiǎnr **piān gāo**.
Chỉ số BMI **hơi cao**.
Viết lại: .....

372 1:20:21

我想预约一个**体检套餐**。

Wǒ xiǎng yùyuē yí ge **tǐjiǎn tàocān**.

Tôi muốn đặt một **gói khám sức khỏe**.

Viết lại:

办卡 — **bàn kǎ** — làm thẻ
câu 373

私教课一节 — **Sījiào kè yì jié** — Một buổi tập PT
câu 374

下节课 — **Xià jié kè** — Buổi sau
câu 375

调整呼吸 — **Tiáozhěng hūxī** — Điều chỉnh hơi thở
câu 376

杠铃 — **Gànglíng** — thanh đòn
câu 377

肌肉酸痛 — **Jīròu suāntòng** — Đau mỏi cơ
câu 378

平台期 — **píngtáiqī** — chững cân
câu 379

镜子前 — **jìngzi qián** — trước gương
câu 380

一起办 — **yìqǐ bàn** — làm cùng
câu 381

目标 — **mùbiāo** — Mục tiêu
câu 382

碰不到 — **pèng bu dào** — không chạm tới
câu 383

记录每顿饭 — **jìlù měi dùn fàn** — ghi lại từng bữa
câu 384

别灰心 — **Bié huīxīn** — Đừng nản
câu 385

教练 — **jiàoliàn** — huấn luyện viên
câu 386

夜跑 — **yèpǎo** — chạy đêm
câu 387

每组 — **Měi zǔ** — Mỗi hiệp
câu 388

忍不住 — **rěn bu zhù** — không nhịn nổi
câu 389

越来越好看 yuè lái yuè hǎokàn
ngày càng đẹp
câu 390

三组深蹲 sān zǔ shēndūn
ba hiệp squat
câu 392

互相监督 hùxiāng jiāndū
giám sát lẫn nhau
câu 393

肚子收紧 Dùzi shōujǐn
Siết bụng
câu 394

忍住 rěn zhù
nhịn
câu 395

前后对比图 qiánhòu duìbǐ tú
ảnh so sánh trước sau
câu 396

腰扭到 yāo niǔ dào
trẹo lưng
câu 397

练得太猛 Liàn de tài měng
Tập quá sức
câu 398

控制总热量 kòngzhì zǒng rèliàng
kiểm soát tổng năng lượ…
câu 399

没动 méi dòng
không nhúc nhích
câu 400

打卡照 dǎkǎ zhào
tấm check-in
câu 401

练哪儿 liàn nǎr
tập chỗ nào
câu 402

跑步机 pǎobùjī
máy chạy bộ
câu 403

瑜伽垫 yújiā diàn
thảm yoga
câu 404

低血糖 dīxuètáng
hạ đường huyết
câu 405

发个朋友圈 Fā ge péngyouquān
Đăng vòng bạn bè
câu 406

组间休息 Zǔ jiān xiūxi
Giữa các hiệp nghỉ
câu 407

泡沫轴 — **pàomòzhóu** — con lăn foam
câu 408

蛋白质 — **dànbáizhì** — đạm
câu 409

转让 — **zhuǎnràng** — chuyển nhượng
câu 410

偷懒 — **tōulǎn** — lười
câu 411

持久战 — **chíjiǔzhàn** — cuộc chiến lâu dài
câu 412

打八折 — **dǎ bā zhé** — giảm hai mươi phần trăm
câu 413

一个小时左右 — **yí ge xiǎoshí zuǒyòu** — khoảng một tiếng
câu 414

动作标准 — **Dòngzuò biāozhǔn** — Động tác chuẩn
câu 415

椭圆机 — **Tuǒyuánjī** — Máy elip
câu 416

原位 — **yuánwèi** — chỗ cũ
câu 417

平板支撑 — **píngbǎn zhīchēng** — Plank
câu 418

嘴馋 — **Zuǐchán** — thèm ăn vặt
câu 419

脚尖 — **jiǎojiān** — mũi chân
câu 420

鸡胸肉 — **Jīxiōngròu** — ức gà
câu 421

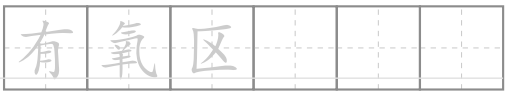
半程马拉松 — **bànchéng mǎlāsōng** — bán marathon
câu 422

欺骗餐 — **qīpiàn cān** — bữa xả cân
câu 423

消耗 — **xiāohào** — đốt
câu 424

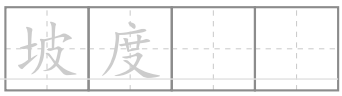
有氧区
câu 425

yǒuyǎng qū
khu cardio



坡度
câu 426

Pōdù
độ dốc



373 现在**办卡**有优惠吗?
1:20:43
Xiànzài **bàn kǎ** yǒu yōuhuì ma?
Giờ **làm thẻ** có ưu đãi không?

Viết lại: .....

374 **私教课一节**多少钱?
1:20:55
Sījiào kè yì jié duōshao qián?
Một buổi tập PT bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

375 **下节课**约周五晚上。
1:21:06
Xià jié kè yuē zhōuwǔ wǎnshang.
Buổi sau hẹn tối thứ Sáu.

Viết lại: .....

376 **调整呼吸**，别跑太快。
1:21:18
Tiáozhěng hūxī, bié pǎo tài kuài.
Điều chỉnh hơi thở, đừng chạy nhanh quá.

Viết lại: .....

377 **杠铃**放回去要小心。
1:21:32
Gànglíng fàng huíqu yào xiǎoxīn.
Đặt **thanh đòn** lại phải cẩn thận.

Viết lại: .....

378 **肌肉酸痛**是正常的。
1:21:45
Jīròu suāntòng shì zhèngcháng de.
Đau mỏi cơ là bình thường.

Viết lại: .....

379 1:21:56
最近遇到**平台期**了。
Zuìjìn yùdào **píngtáiqī** le.
Dạo này bị **chững cân**.
Viết lại:

380 1:22:08
来，在**镜子前**拍一张。
Lái, zài **jìngzi qián** pāi yì zhāng.
Nào, chụp một tấm **trước gương**.
Viết lại:

381 1:22:21
两个人**一起办**更便宜。
Liǎng ge rén **yìqǐ bàn** gèng piányi.
Hai người **làm cùng** sẽ rẻ hơn.
Viết lại:

382 1:22:33
你健身的**目标**是什么？
Nǐ jiànshēn de **mùbiāo** shì shénme?
Mục tiêu tập của bạn là gì?
Viết lại:

383 1:22:44
弯不下去，手**碰不到**脚。
Wān bu xiàqu, shǒu **pèng bu dào** jiǎo.
Cúi không xuống, tay **không chạm tới** chân.
Viết lại:

384 1:22:58
我用软件**记录每顿饭**。
Wǒ yòng ruǎnjiàn **jìlù měi dùn fàn**.
Mình dùng app **ghi lại từng bữa**.
Viết lại:

385 1:23:11
别灰心，换个练法试试。
Bié huīxīn, huàn ge liànfǎ shìshi.
Đừng nản, thử đổi cách tập xem.
Viết lại:

386 1:23:25
你好，我是你的**教练**小李。
Nǐ hǎo, wǒ shì nǐ de **jiàoliàn** Xiǎo Lǐ.
Chào bạn, mình là **huấn luyện viên** Tiểu Lý.
Viết lại:

387 1:23:39
我们周末一起去**夜跑**吧。
Wǒmen zhōumò yìqǐ qù **yèpǎo** ba.
Cuối tuần mình rủ nhau đi **chạy đêm** nhé.
Viết lại:

388 1:23:51
每组十二个。
Měi zǔ shí'èr ge.
Mỗi hiệp mười hai cái.
Viết lại:

389 1:24:01
闻到烧烤味我就**忍不住**。
Wéndào shāokǎo wèi wǒ jiù **rěn bu zhù**.
Ngửi mùi đồ nướng là mình **không nhịn nổi**.
Viết lại:

390 1:24:15
身材线条**越来越好看**了。
Shēncái xiàntiáo **yuè lái yuè hǎokàn** le.
Vóc dáng **ngày càng đẹp**.
Viết lại:

391 1:24:28
我**膝盖**不太好。
Wǒ **xīgài** bú tài hǎo.
Đầu gối mình không tốt lắm.
Viết lại:

392 1:24:38
先做**三组深蹲**。
Xiān zuò **sān zǔ shēndūn**.
Làm **ba hiệp squat** trước.
Viết lại:

393 1:24:50
我们**互相监督**吧。
Wǒmen **hùxiāng jiāndū** ba.
Tụi mình **giám sát lẫn nhau** nhé.
Viết lại:

394 1:25:02
肚子收紧，屁股别翘。
Dùzi shōujǐn, pìgu bié qiào.
Siết bụng, đừng chổng mông.
Viết lại:

395 1:25:14
宵夜一定要**忍住**。
Xiāoyè yídìng yào **rěn zhù**.
Đồ ăn đêm nhất định phải **nhịn**.
Viết lại:

396 1:25:26
做个**前后对比图**。
Zuò ge **qiánhòu duìbǐ tú**.
Làm tấm **ảnh so sánh trước sau**.
Viết lại:

397 1:25:38
糟了，我的**腰扭到**了。
Zāo le, wǒ de **yāo niǔ dào** le.
Thôi chết, mình bị **trẹo lưng** rồi.
Viết lại:

398 1:25:51
练得太猛反而不好。
Liàn de tài měng fǎn'ér bù hǎo.
Tập quá sức lại không tốt.
Viết lại:

399 1:26:03
关键是**控制总热量**。
Guānjiàn shì **kòngzhì zǒng rèliàng**.
Quan trọng là **kiểm soát tổng năng lượng**.
Viết lại:

400 1:26:15
体重一个星期**没动**了。
Tǐzhòng yí ge xīngqī **méi dòng** le.
Cân nặng cả tuần **không nhúc nhích**.
Viết lại:

401 1:26:27
帮我拍个健身**打卡照**。
Bāng wǒ pāi ge jiànshēn **dǎkǎ zhào**.
Chụp giúp mình **tấm check-in** phòng gym.
Viết lại:

402 1:26:39
教练，这个动作**练哪儿**的?
Jiàoliàn, zhège dòngzuò **liàn nǎr** de?
Thầy ơi, động tác này **tập chỗ nào**?
Viết lại:

403 1:26:53
先在**跑步机**上慢跑十分钟。
Xiān zài **pǎobùjī** shang mànpǎo shí fēnzhōng.
Chạy chậm mười phút trên **máy chạy bộ** trước.
Viết lại:

404 1:27:06
记得带**瑜伽垫**。
Jìde dài **yújiā diàn**.
Nhớ mang **thảm yoga**.
Viết lại:

405 1:27:17
头有点儿晕，可能是**低血糖**。
Tóu yǒudiǎnr yūn, kěnéng shì **dīxuètáng**.
Hơi chóng mặt, chắc là **hạ đường huyết**.
Viết lại:

406 1:27:31
发个朋友圈打卡第三十天。
Fā ge péngyouquān dǎkǎ dì-sānshí tiān.
Đăng vòng bạn bè check-in ngày thứ ba mươi.
Viết lại:

407 1:27:46
组间休息一分钟。
Zǔ jiān xiūxi yì fēnzhōng.
Giữa các hiệp nghỉ một phút.
Viết lại:

408 1:27:57
用**泡沫轴**滚一滚。
Yòng **pàomòzhóu** gǔn yi gǔn.
Lăn bằng **con lăn foam**.
Viết lại:

409 1:28:09
午饭多吃**蛋白质**。
Wǔfàn duō chī **dànbáizhì**.
Bữa trưa ăn nhiều **đạm**.
Viết lại:

410 1:28:20
健身卡可以**转让**吗?
Jiànshēn kǎ kěyǐ **zhuǎnràng** ma?
Thẻ tập có **chuyển nhượng** được không?
Viết lại:

411 1:28:31
今天也不要**偷懒**哦。
Jīntiān yě búyào **tōulǎn** o.
Hôm nay cũng đừng **lười** nhé.
Viết lại:

412 1:28:42
减肥是一场**持久战**。
Jiǎnféi shì yì chǎng **chíjiǔzhàn**.
Giảm cân là **cuộc chiến lâu dài**.
Viết lại:

413 1:28:55
买二十节可以**打八折**。
Mǎi èrshí jié kěyǐ **dǎ bā zhé**.
Mua hai mươi buổi được **giảm hai mươi phần trăm**.
Viết lại:

414 1:29:09
每次练**一个小时左右**。
Měi cì liàn **yí ge xiǎoshí zuǒyòu**.
Mỗi lần tập **khoảng một tiếng**.
Viết lại:

415 1:29:20
动作标准比重量重要。
Dòngzuò biāozhǔn bǐ zhòngliàng zhòngyào.
Động tác chuẩn quan trọng hơn mức tạ.
Viết lại: .....

416 1:29:34
椭圆机对膝盖比较友好。
Tuǒyuánjī duì xīgài bǐjiào yǒuhǎo.
Máy elip ít hại đầu gối hơn.
Viết lại: .....

417 1:29:46
用完请把器材放回**原位**。
Yòng wán qǐng bǎ qìcái fàng huí **yuánwèi**.
Dùng xong vui lòng trả dụng cụ về **chỗ cũ**.
Viết lại: .....

418 1:30:01
做**平板支撑**，坚持一分钟。
Zuò **píngbǎn zhīchēng**, jiānchí yì fēnzhōng.
Plank, giữ một phút.
Viết lại: .....

419 1:30:14
嘴馋的时候吃点儿水果。
Zuǐchán de shíhou chī diǎnr shuǐguǒ.
Lúc **thèm ăn vặt** thì ăn chút trái cây.
Viết lại: .....

420 1:30:27
蹲的时候膝盖别超过**脚尖**。
Dūn de shíhou xīgài bié chāoguò **jiǎojiān**.
Khi ngồi xuống đầu gối đừng vượt **mũi chân**.
Viết lại: .....

421 1:30:42
鸡胸肉吃得我都腻了。
Jīxiōngròu chī de wǒ dōu nì le.
Ăn **ức gà** đến phát ngán rồi.
Viết lại:

422 1:30:53
下一个目标是跑**半程马拉松**。
Xià yí ge mùbiāo shì pǎo **bànchéng mǎlāsōng**.
Mục tiêu tiếp theo là chạy **bán marathon**.
Viết lại:

423 1:31:08
一周可以有一顿**欺骗餐**。
Yì zhōu kěyǐ yǒu yí dùn **qīpiàn cān**.
Một tuần được ăn một **bữa xả cân**.
Viết lại:

424 1:31:21
跑一个小时才**消耗**这么多。
Pǎo yí ge xiǎoshí cái **xiāohào** zhème duō.
Chạy một tiếng mới **đốt** được chừng đó.
Viết lại:

425 1:31:34
这边是**有氧区**，那边是力量区。
Zhèbiān shì **yǒuyǎng qū**, nàbiān shì lìliàng qū.
Bên này là **khu cardio**, bên kia là khu tạ.
Viết lại:

426 1:31:50
坡度再加高一点儿。
Pōdù zài jiā gāo yìdiǎnr.
Tăng **độ dốc** thêm chút nữa.
Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- ☐ Tôi đọc được nghĩa của hết 408 từ vựng màu đỏ.
- ☐ Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- ☐ Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- ☐ Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.